Biểu 1: DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN BỐ TRÍ NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 11 / 10 /2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Trong đó năm 2021				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:			
				Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT đất		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	**8.225.204**	**1.049.584**	**258.956**	**786.536**	**4.092**	**313.129**	**224.867**	**80.170**	**4.092**	
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP**										
1	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển số 6, đoạn từ K14+500 đến K18+00 và K26+00 đến K34+00 huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	317.782	17.235	17.235	0	0	17.235	17.235			
2	Xử lý cấp bách kè Lão Khê đoạn từ K133+250 đến K133+700, đê Hồng Hà I, Hưng Hà	13.129	2.172	2.172	0	0	2.172	2.172			
3	Kè Thái Phúc đoạn từ K46+650 đến K47+200 đê tả Trà Lý, huyện Thái Thụy	12.525	2.025	2.025	0	0	2.025	2.025			
4	Xử lý cấp bách đê Hồng Hà II đoạn từ K179+750 đến K181+000 và đoạn từ K183+661 đến K185+650, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	12.570	74	74	0	0	74	74			
5	Xử lý cấp bách đê tả Trà Lý đoạn từ K39+500 đến K42+000	8.793	380	380	0	0	380	380			
6	Xử lý cấp bách đê Hữu Hóa đoạn từ K23+300 đến K26+000, huyện Thái Thụy	14.376	43	43	0	0	43	43			
7	Xử lý cấp bách đê Tả Trà Lý đoạn từ K14+700 đến K16+800 huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	10.547	434	434							
II	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG**										
1	Dự án tuyến đường bộ nối hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam với đường cao tốc cầu Giẽ Ninh Bình	4.666.049	666.366	0	666.366	0	0				
2	Cầu Tịnh Xuyên	518.800	7.000	7.000	0	0	7.000	7.000			
3	Nâng cấp, cải tạo đường ĐT.455 (đường 216 cũ) đoạn từ thị trấn Quỳnh Côi đến Quốc lộ 10	273.113	11.899	6.899	5.000	0	11.899	6.899	5.000		
4	Tuyến đường từ QL39 đi phà Cồn Nhất (đoạn từ QL39 đến Trà Giang) - GĐ 2 xây dựng tuyến chính	232.195	6.109	6.109	0	0	6.109	6.109			
5	Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn từ thị trấn Diêm Điền đến đê sông Hóa xã Thụy Tân, huyện Thái Thụy (ĐT.461)	105.835	8.050	8.050	0	0	8.050	8.050			
6	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 453 (đường 226 cũ) đoạn từ QL39 đến đường tỉnh 454 - Hạng mục hoàn thành đã phê duyệt quyết toán	195.094	47.468	14.126	33.342	0	47.468	14.126	33.342		
7	Tuyến đường ĐT.455 (đường 216 cũ) đoạn từ nút giao với đường Thái Bình - Hà Nam đến xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ (chưa bao gồm quyết toán phần chi phí GPMB)	56.292	17.805	2.413	11.300	4.092	17.805	2.413	11.300	4.092	
III	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN DÂN DỤNG**										
1	Nhà học 3 tầng 15 phòng trường THPT Chu Văn An	12.722	3.682	3.682	0	0	3.682	3.682			
2	Nhà hiệu bộ trường THPT Đông Thụy Anh, huyện Thái Thụy	7.268	1.473	1.473	0	0	1.473	1.473			
3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Mắt Thái Bình	14.958	2.153	1.853	300	0	2.153	1.853	300		
4	Trường quay truyền hình Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Thái Bình	12.919	1.959	1.959	0	0	1.959	1.959			
5	Nhà học 4 tầng 16 phòng, các hạng mục phụ trợ trường THPT Hưng Nhân	12.500	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000			
6	Nhà học 3 tầng trường THPT Lê Quý Đôn	13.211	3.821	3.821	0	0	3.821	3.821			
IV	**Huyện Đông Hưng**										
1	Xử lý cấp bách bãi lở hạ lưu kè Cao phú đoạn từ K19+434 đến K19+664 đê Tả Trà Lý, xã Đông Phú, huyện Đông Hưng.	4.994	3.079	3.079	0	0	3.079	3.079			
2	Xử lý cấp bách Kè Đông Phú đê Tả Trà Lý đoạn K16+800 đến K17+250 xã Đông Phú, huyện Đông Hưng	12.998	7.725	7.725	0	0	7.725	7.725			
V	**Huyện Kiến Xương**										
1	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Đình, Đền Lại trì, xã Vũ Tây, huyện Kiến Xương	24.198	1.053	1.053	0	0	1.009	1.009			

STT	DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Trong đó năm 2021				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:			
				Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT đất		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	8.225.204	1.049.584	258.956	786.536	4.092	313.129	224.867	80.170	4.092	
VI	**Huyện Hưng Hà**										
1	Xử lý khẩn cấp Kè Đào Thành đoạn từ K4+720 đến K5+200, đê hữu Luộc, xã Cộng Hòa, huyện Hưng Hà	14.850	3.468	3.468	0	0	3.468	3.468			
2	Xử lý cấp bách kè Đào Thành, đê Hữu Luộc, huyện Hưng Hà từ K3+700 đến K4+100	14.271	6.826	6.826	0	0	6.826	6.826			
3	Xử lý cấp bách kè Phan đê Hữu Luộc từ K8+400 đến K9+100, huyện Hưng Hà	18.500	9.000	6.000	3.000	0	9.000	6.000	3.000		
4	Đường cứu hộ, cứu nạn từ đường tỉnh ĐT.452 đến phà La Tiến (đê sông Luộc), huyện Hưng Hà (cả Dự án gồm 03 GĐ)	50.048	6.902	6.902	0	0	6.902	6.902			
VII	**Huyện Quỳnh Phụ**										
1	Nâng cấp hệ thống đê hữu Hóa từ K0 - K16, huyện Quỳnh Phụ, giai đoạn 2 từ K5 đến K16 và một số công trình trên tuyến	80.099	9.617	9.617	0	0	9.617	9.617			
2	Đường ĐH 76 đoạn từ cầu Xuân Trạch đến bờ sông Diêm nối dài đến đền Trần A Sào, huyện Quỳnh Phụ	105.985	223	223	0	0	223	223			
3	Cụm bến tượng và các hạng mục còn lại thuộc di tích lịch sử nhà trần Đình, Đền, bến Tượng A Sào	32.777	7.775	7.775	0	0	7.775	7.775			
VIII	**Huyện Thái Thụy**										
1	Xử lý khẩn cấp đê cửa sông Hữu Diêm Hộ K1+050 - K4+800 và gia cố chân kè Hà My đoạn đầu kè, huyện Thái Thụy	14.982	2.597	2.597	0	0	2.597	2.597			
2	Xử lý cấp bách kè Thái Phúc II, đê tả Trà Lý đoạn từ K48+230 đến K48+930 thuộc địa phận xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy	9.871	1.215	1.215	0	0	1.215	1.215			
3	Xử lý cấp bách công trình cải tạo mặt đê, chống sạt lở mái đê biển 7 đoạn K15+200 đến K16+100 và đê cửa sông hữu Diêm Hộ đoạn K4+800 đến K5+000, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	7.718	5.283	2.283	3.000	0	5.283	2.283	3.000		
4	Hạ tầng giống thủy sản Thái Đô, huyện Thái Thụy (quyết toán vốn chuẩn bị đầu tư)	60.000	1.554	1.554	0	0	1.554	1.554			
5	Xử lý cấp bách kè Liên Khê đoạn từ K50+100 đến K50+900, đê tả Trà Lý, xã Thái Thành, huyện Thái Thụy	12.956	1.200	1.200	0	0	1.200	1.200			
6	Xử lý cấp bách Kè bảo vệ đê phía sông, đoạn từ K4+605 đến K4+905, thuộc địa phận xã Thụy Hồng, xã Thụy Dũng và Kè bảo vệ bờ sông Tiên Hưng, thuộc địa phận xã Thụy Thanh	8.711	3.000	0	3.000	0	3.000		3.000		
7	Xử lý cấp bách kè Thái Hà, đê Tả Trà Lý đoạn từ K41+500 đến K41+950, thuộc địa phận xã Thái Hà, huyện Thái Thụy	13.814	4.500	4.500	0	0	4.500	4.500			
IX	**Huyện Tiền Hải**										
1	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê bối An Hạ I xã Nam Hải và Cải tạo bến nghiêng tại cảng cá cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	14.890	3.978	3.978	0	0	3.978	3.978			
2	Làm mới cống muối Đông Minh K17+350 đê biển 6, huyện Tiền Hải	14.052	9.691	7.691	2.000	0	8.000	6.000	2.000		
3	Xử lý khẩn cấp kè Nội Lang đoạn từ K2+300 đến K3+200 và kè hướng dòng thượng lưu cống Tân Lập, xã Nam hải, huyện Tiền Hải		3.500	0	3.500	0	3.500		3.500		
4	Đắp cơ phản áp phía đồng, chống sạt lở đê Nam Cường, huyện Tiền Hải đoạn K21+500 đến K21+800 đê biển số 6 dài 300m	1.053	141	141	0	0	141	141			
5	Đắp cơ phản áp phía đồng chống sạt lở đê Nam Hồng, huyện Tiền Hai đoạn K6+200 đến K6+600, đê cửa sông tả Hồng Hà dài 400m	1.148	204	204	0	0	204	204			
X	**Huyện Vũ Thư**										
1	Xử lý cấp bách đoạn đê từ K168+800 đến K170+500 và đoạn từ K171+500 đến K172+800 đê tả Hồng Hà II, huyện Vũ Thư	14.789	3.342	3.342	0	0	3.342	3.342			

STT	DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Trong đó năm 2021				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:			
				Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT đất		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	**8.225.204**	**1.049.584**	**258.956**	**786.536**	**4.092**	**313.129**	**224.867**	**80.170**	**4.092**	
2	Xử lý khẩn cấp kè Vũ Đoài đoạn từ K10+400 đến K11+064 đê tuyến 1, huyện Vũ Thư	12.907	2.537	2.537	0	0	2.537	2.537			
3	Đường cứu hộ, cứu nạn Xuân Hòa - Việt Hùng huyện Vũ Thư		8.000	0	8.000	0	8.000		8.000		
4	Xử lý khẩn cấp kè Đại Hội đoạn từ K18+500 đến K18+800 và đoạn từ K19+020 đến K19+100 đê Hữu Trà Lý, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	13.229	10.848	7.848	3.000	0	10.848	7.848	3.000		
XI	**Thành phố Thái Bình**										
1	Dự án Cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước thành phố Thái Bình	276.222	301	301	0	0	301	301			
XII	**CÁC CHỦ ĐẦU TƯ KHÁC**										
1	San lấp mặt bằng khu đất mở rộng, xây dựng hệ thống thoát nước toàn trường, sân xe giáo viên và lát sân trường (phần còn lại) Trường THPT Mê Linh	3.852	1.660	1.660	0	0	0	0			
2	Trung tâm kỹ thuật thực hành trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	57.501	7.638	7.638	0	0	2.000	2.000			
3	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Búng xã Dũng Nghĩa, xã Hồng Phong huyện Vũ Thư, sông Trung Lang xã Nam Hồng, huyện Tiền Hải; đường cứu hộ, cứu nạn để ổn định dân cư vùng thiên tai phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn phát triển sản xuất tỉnh Thái Bình	44.149	4.654	4.654	0	0	0	0			
4	Đấu nối hạ tầng công vào doanh trại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	3.390	3.100	2.100	1.000	0	1.000	0	1.000		
5	Nhà điều trị bệnh nhân phong số 4 bệnh viện Phong Da Liễu Văn Môn (nay là Bệnh viện Da Liễu)	9.132	125	125	0	0	125	125			
6	Cải tạo sửa chữa nhà I BV Đa khoa tỉnh (để bố trí cho Trung tâm ung bướu)	4.482	1.298	1.298	0	0	1.298	1.298			
7	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	34.015	34	34	0	0	34	34			
8	Dự án ĐTXD công trình Trường Trung cấp nghề (nay là trường Cao đẳng nghề Thái Bình) - sở Lao động TB và XH Thái Bình (giai đoạn 1)	16.567	856	856	0	0	0				
9	Dự án sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, tỉnh Thái Bình	65.415	9.720	9.720	0	0	9.720	9.720			
10	Cải tạo, nâng cấp cống Hậu Thượng, xã Bạch Đằng, huyện Đông Hưng	6.178	3.874	3.874	0	0	3.874	3.874			
11	Xử lý cấp bách cống Dương Liễu tại K190+600 đê tả Hồng Hà II, xã Minh Tân, huyện Kiến Xương	13.871	2.741	2.741	0	0	2.741	2.741			
12	Thay mới cánh van thép Cống Lân I, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	8.683	4.000	4.000	0	0	4.000	4.000			
13	Dự án xây dựng Trung tâm Phát thanh truyền hình tỉnh	81.399	2.862	2.862	0	0	2.862	2.862			
14	Đầu tư xe truyền hình lưu động tiêu chuẩn HD	29.920	1.593	1.593	0	0	1.593	1.593			
15	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ và thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Bình	2.734	106	106	0	0	106	106			
16	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Thái Bình	134.596	161	161	0	0	137	137			
17	Sửa chữa công trình Đền thờ Liệt sỹ tỉnh và mua sắm bổ sung trang thiết bị	1.722	150	150	0	0	150	150			
18	Xử lý cấp bách kè Lão Khê, đê Hồng Hà I, huyện Hưng Hà đoạn từ K133+700 đến K134+100	9.739	7.244	7.094	150	0	7.244	7.094	150		
19	Xử lý cấp bách kè Vũ Tiên đoạn từ K171+850 đến K172+300, đê Hồng Hà 2, huyện Vũ Thư	14.498	10.876	10.726	150	0	10.876	10.726	150		
20	Bao quan, tu bổ, phục hồi di tích miếu Hai Thôn, xã Xuân Hòa, huyện Vũ Thư	4.752	683	683	0	0	683	683			
21	Cải tạo, tu bổ các hạng mục phụ trợ thuộc di tích lịch sử Khu lăng mộ và đền thờ các vị Vua Trần, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà	13.506	2.012	2.012	0	0	2.012	2.012			

STT	DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Trong đó năm 2021				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:			
				Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT đất		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	8.225.204	1.049.584	258.956	786.536	4.092	313.129	224.867	80.170	4.092	
22	Hạng mục: Tòa Đại bái; Phương đình, nhà bia, cổng nội tả hữu, nhà khách, nhà vệ sinh, Nghi môn, tường rào, Đài hóa vàng và sân vườn; Hệ thống tiêu thoát nước công trình Đền thờ Trần Hưng Đạo (giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2013); thuộc dự án Quy hoạch, tu bổ, tôn tạo, bảo tồn Khu di tích nhà Trần, xã Tiền Đức, huyện Hưng Hà	35.890	87	87	0	0	87	87			
23	Hạng mục: Tu bổ, tôn tạo Khu di tích Lăng mộ Thái sư Trần Thủ Độ, giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2013 thuộc Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng mộ Thái sư Trần Thủ Độ; Đền thờ và Lăng mộ Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung tại xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà	8.584	55	55	0	0	55	55			
24	Khắc phục thiệt hại do bão số 1 công trình trường THPT Chuyên Thái Bình	13.361	2.359	2.359	0	0	2.359	2.359			
25	Cải tạo, nâng cấp Trại thực nghiệm nuôi cá Hòa Bình và Trại giống nước ngọt Vũ Lạc thuộc Trung tâm giống thủy sản Thái Bình	10.030	310	310	0	0	310	310			
26	Sửa chữa một số hạn mục công trình trụ sở làm việc HĐND, UBND và đoàn ĐBQH tỉnh	4.777	3.000	0	3.000	0	3.000		3.000		
27	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình	4.302	263	263	0	0	263	263			
28	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình Trường Chính trị tỉnh Thái Bình	8.505	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000			
29	Sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm khuyến nông		428	0	428	0	428		428		
30	Dự án xử lý cấp bách kè Đồng Phú đoạn từ K18+010 đến K18+800, đê Tả Trà Lý, huyện Đông Hưng	14.936	11.299	11.299			4.000				
31	GMPB tuyến đường nối từ QL10 (tuyến tránh S1) đến đường Thái Bình - Hà Nam	40.000	40.000		40.000						
32	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình quy mô 1.000 giường (giai đoạn 1)	178.976	5.685	5.685							

Biểu 2. DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHƯA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN BỐ TRÍ NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 / 10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Trong đó Năm 2021				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:			
				Thanh toán nợ	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT đất		Thanh toán nợ	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	**3.204.840**	**562.207**	**357.631**	**159.327**	**45.249**	**51.216**	**45.500**	**2.500**	**3.216**	
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP**										
1	Cung cố, nâng cấp đê Tả Trà Lý từ K30 đến K40 và đường cứu hộ từ đê tả Trà Lý đến đường 39	204.187	30.342	30.342	0	0	6.500	6.500			
2	Hoàn thiện mặt cắt, đắp cơ phản áp, xây tường chắn đất phía đồng chống sạt lở, đê Tả Hồng Hà I đoạn K136+500 đến K138+700, huyện Hưng Hà	12.538	2.621	2.621	0	0	0	0			
3	Xử lý cấp bách kè Phú Nha đoạn từ K149+500 đến K150+000 đê Hồng Hà I, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	12.469	5.730	5.730	0	0	3.000	3.000			
4	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc từ K0 đến K36, giai đoạn 2 từ K3+000 đến K11+600, tu sửa và nâng cấp kè Đại Nẫm, kè Việt Yên và một số công trình trên tuyến	86.018	13.685	13.685	0	0	0	0			
5	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	162.293	215	215	0	0	0	0			
6	Nâng bãi ổn định đê biển 8 từ K26+700 đến K31+700 huyện Thái Thụy, để kết hợp tạo mặt bằng phát triển Công nghiệp - dịch vụ	1.601	888	888	0	0	0	0			
7	Nắn tuyến đê biển 8 từ K26+700 đến K31+700 kết hợp giao thông huyện Thái Thụy	8.039	6.753	6.753	0	0	0	0			
II	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG**										
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư - Cải tạo, nâng cấp đường tránh trú bão, cứu hộ, cứu nạn, phát triển kinh tế biển và đảm bảo an ninh quốc phòng ven biển phía Nam tỉnh Thái Bình (đường 221A) Giai đoạn 2005-2016	8.389	6.021	6.021	0	0	0	0			
2	GPMB Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 453 (đường 226 cũ) đoạn từ QL39 đến đường tỉnh 454 thuộc địa phận huyện Hưng Hà	52.389	3.318	0	0	3.318	0	0			
3	Tuyến đường ĐT.455 (đường 216 cũ) đoạn từ nút giao với đường Thái Bình - Hà Nam đến xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ (phần quyết toán chi phí GPMB)	56.292	2.179	2.179	0	0	0	0			
4	Chi phí chuẩn bị đầu tư - Đường 223 từ Thành phố đến nhà lưu niệm Bác Hồ	138.333	19	19	0	0	0	0			
III	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN DÂN DỤNG**										
1	Dự án đầu tư xây dựng Thư viện khoa học tổng hợp tỉnh Thái Bình (công trình Khối nhà chính và các hạng mục phụ trợ thiết yếu)	74.433	35.763	35.763	0	0	20.000	20.000			
IV	**HUYỆN TIỀN HẢI**										
1	Đường cứu hộ cứu nạn từ đường 39B đi các xã Tây Ninh, Đông Trung, Đông hoàng huyện Tiền Hải (GĐ 1)	198.000	3.079	3.079	0	0	0	0			
2	Xử lý cấp bách kè Nam Hồng đoạn K6+995 đến K7+600 đê cửa sông tả Hồng Hà xã Nam Hồng, huyện Tiền Hải	14.753	12.050	12.050	0	0	5.000	5.000			
V	**HUYỆN THÁI THỤY**										
1	Xử lý khẩn cấp đê cửa sông Hữu Hóa, đoạn từ K2+900 đến K7+000.	17.281	10.203	8.203	2.000	0	5.000	3.000	2.000		
2	Dự án xử lý cấp bách nâng cấp, củng hóa mặt đê đoạn từ K0+450 đến K4+800 và làm tường chắn sóng đoạn từ K0+450 đến K1+050 đê cửa sông Hữu Diêm Hộ, địa phận xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy	14.990	9.700	9.700	0	0	4.000	4.000			

	DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Trong đó Năm 2021				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:			
				Thanh toán nợ	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT đất		Thanh toán nợ	Thu hồi tạm ứng	Trả vay Quỹ PT đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
VI	THÀNH PHỐ THÁI BÌNH										
1	Đường Vành đai phía Nam thành phố Thái Bình, công trình: Cầu vượt sông Trà Lý	505.662	150.214	113.016	37.198	0	0	0			
2	Quang trường Thái Bình xây dựng Tượng đài " Bác Hồ với nông dân", Công trình: Tượng đài " Bác Hồ với nông dân"	203.459	41.794	4.794	37.000	0	0	0			
3	Đường Vành đai phía Nam (nút giao đường Hoàng Văn Thái đến nút giao xã Vũ Đông) Đoạn từ Nút giao xã Vũ Đông đến cọc C51	264.482	53.569	21.099	30.000	2.470	2.470	0		2.470	
4	Đường Vành đai phía Nam (nút giao xã Vũ Đông đến nút giao QL10 Đông Mỹ) đoạn từ cọc C51 đến tuyến tránh S1 QL10 Đông Mỹ	302.128	42.191	16.822	25.369	0	0	0			
5	Quang trường Thái Bình xây dựng tượng đài "Bác Hồ với nông dân" công trình san lấp mặt bằng, đắp núi cảnh quan (giai đoạn 1)	368.525	9.329	9.329	0	0	0	0			
6	Quang trường Thái Bình xây dựng tượng đài " Bác Hồ với nông dân", Công trình: Đền thờ Bác Hồ	50.872	16.128	1.128	15.000	0	0	0			
7	Dự án đường vành đai phía Nam (đoạn từ nút giao đường Hoàng Văn Thái đến nút giao xã Vũ Đông) - Dự án vốn trái phiếu Chính phủ (Hạng mục đã hoàn thành 2015)	247.001	7.699	7.699	0	0	0	0			
8	GPMB khu đô thị Hoàng Văn Thái, Khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ, khu dân cư giáp khu tái định cư xứ đồng Vạn Đê, phường Hoàng Diệu		33.274		3.000	30.274	0				
VII	CÁC CHỦ ĐẦU TƯ KHÁC										
1	Đầu tư mua máy siêu âm và máy hệ thống số hóa X- quang - Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2.550	355	355	0	0	0	0			
2	Nhà điều trị khoa truyền nhiễm, trạm biến áp Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hai	4.504	190	190	0	0	0	0			
3	Nhà làm việc Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.100	1.350	1.350	0	0	0	0			
4	Tăng cường năng lực quan trắc, phân tích Tài nguyên và Môi trường	3.800	173	173	0	0	0	0			
5	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học Nông nghiệp (nay là trường Trung cấp Nông nghiệp)	6.176	6	6	0	0	0	0			
6	Sửa chữa, xây dựng một số cơ sở vật chất của Trung tâm thông tin công tác tuyên giáo, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ	4.900	145	145	0	0	0	0			
7	Dự án bố trí ổn định dân cư cấp bách vùng thiên tai xã Nam Cao, huyện Kiến Xương và xã Đông Trà, huyện Tiền Hải	14.704	9.267	9.267	0	0	4.000	4.000			
8	Đầu tư xây dựng Trung tâm Dữ liệu thông tin thị trường lao động, dự báo cung - cầu lao động, khu điều hành và đào tạo kỹ năng nghề cho người lao động, tiếp và giải quyết chính sách bảo hiểm thất nghiệp - Trung tâm Dịch vụ việc làm Thái Bình	45.000	9.358	9.358	0	0	0	0			
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Mậu Kiến (đoạn qua Khu công nghiệp Phúc Khánh) thành phố Thái Bình	16.974	1.237	490	0	747	746			746	
10	Doanh trại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình	100.000	25.163	25.163	0	0	0	0			
11	Bảo tồn và quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển khu vực Đồng bằng sông Hồng thực hiện tại tỉnh Thái Bình		500		500		500		500		
12	Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho 286 hộ gia đình có công với cách mạng chưa có tên trong Đề án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 15/11/2013		9.260		9.260		0				
13	Giải phóng mặt bằng di chuyển tổ 16 và tổ 17 phường Bồ Xuyên thành phố Thái Bình		6.519			6.519	0				
14	Giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng dây chuyền xử lý rác thải công nghệ cao tại Phường Tiền Phong		1.921			1.921	0				

Biểu 3: DANH MỤC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NSTW TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

		Quyết định đầu tư/CCĐT			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
						Trong đó				Trong đó năm 2021					
								Trong đó			Trong đó				
		Số quyết định: ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW	NSĐP	Thu hồi ứng NS tỉnh	Trả vay Quỹ PT đất	Tổng số	NSTW	NSĐP	Trả vay Quỹ PT đất	Thu hồi ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ		**11.911.445**	**7.077.172**	**7.369.558**	**5.248.558**	**2.121.000**	**11.000**	**82.620**	**1.651.941**	**848.489**	**803.452**	**40.292**	**11.000**	
A	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG, KẾT NỐI, CÓ TÁC ĐỘNG LIÊN VÙNG**		**5.085.000**	**2.686.685**	**3.675.000**	**2.330.000**	**1.345.000**	**0**	**28.933**	**975.000**	**305.000**	**670.000**	**28.933**	**0**	
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	348 28/3/2018; 2344 19/8/2018	2.583.000	1.186.685	1.975.000	830.000	1.145.000		28.933	950.000	300.000	650.000	28.933		
2	Dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong khu kinh tế Thái Bình	21/NQ-HĐND; 14/5/2021	2.502.000	1.500.000	1.700.000	1.500.000	200.000			25.000	5.000	20.000			
B	**DỰ ÁN PHÂN CHIA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/2020/QĐ-TTG**		**6.826.445**	**4.390.487**	**3.694.558**	**2.918.558**	**776.000**	**11.000**	**53.687**	**676.941**	**543.489**	**133.452**	**11.359**	**11.000**	
B1	**Dự án bố trí thu hồi ứng NSTW**		**650.857**	**401.120**	**72.658**	**72.658**	**0**	**0**	**0**	**22.661**	**22.661**	**0**	**0**	**0**	
1	Củng cố, nâng cấp đê, kè và đường cứu hộ, cứu nạn đê Hữu Trà Lý, từ K21+178 đến K31+200 TPThái Bình	577, 27/3/2014			49.997	49.997	0			0					
2	Dự án Nhà thi đấu đa năng tỉnh Thái Bình	1909, 16/8/2012; 1162, 6/6/2013; 1609, 20/7/2015; 752, 30/3/2016	650.857	400.000	21.641	21.641	0			21.641	21.641				
3	Đường vào đền Tiên La, huyện Hưng Hà	2602, 27/11/2013		1.120	1.020	1.020	0			1.020	1.020				
B2	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**3.194.706**	**2.014.895**	**1.646.428**	**936.428**	**710.000**	**11.000**	**53.687**	**516.280**	**420.828**	**95.452**	**11.359**	**11.000**	
I	**Giáo dục, đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp**														
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình	2980; 20/10/2016; 2402, 29/8/2019; 1397; 14/6/2021	45.000	39.000	39.000	39.000	0			0					
II	**Y tế, dân số và gia đình**														
1	Dự án nâng cao năng lực kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm và đầu tư nâng cấp trang thiết bị Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	3058, 28/10/2016; 2301, 19/8/2019; 1645; 8/7/2021	45.000	45.000	42.000	32.000	10.000			12.000	12.000				
2	Dự án đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế phục vụ công tác xét nghiệm tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	3059; 28/10/2016; 2302; 19/8/2019; 1646, 08/7/2021	45.000	31.500	43.000	28.000	15.000			8.000	8.000				
III	**Các hoạt động kinh tế**														
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản														
1	Dự án phục hồi và phát triển rừng ven biển tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020	3120, 31/10/2016; 2151; 27/7/2020; 1400, 14/6/2021	60.043	18.000	11.428	9.428	2.000			5.828	5.828				
2	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà I từ K133 đến K150 và từ K150 đến K160 (từ Nhật Tảo đến Tân Đệ), giai đoạn 2 nâng cấp một số đoạn đê từ K150 đến K158+150 và một số hạng mục công trình trên tuyến	3010; 26/10/2016; 2404A, 29/8/2019; 1447, 18/6/2021	94.980	94.980	50.000	50.000	0			20.000	20.000				
	Giao thông														

	DANH MỤC	Quyết định đầu tư/CCĐT			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó				Trong đó năm 2021					
						NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Thu hồi ứng NS tỉnh	Trả vay Quỹ PT đất		NSTW	NSĐP	Trong đó:		
													Trả vay Quỹ PT đất	Thu hồi ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đường trục đến trung tâm huyện Quỳnh Phụ nối từ đường ĐT 396B đến đường ĐH.72 (ĐH 75), huyện Quỳnh Phụ	1580; 15/7/2015; 2733, 19/10/2017, 3526, 28/12/2018; 2424, 30/8/2019; 2704, 26/9/2019; 1442, 18/6/2021	255.462	170.000	90.000	40.000	50.000	3.000		40.000	40.000			3.000	
2	Nâng cấp, cải tạo đường 217 (ĐT.396B) từ Cầu Hiệp đến Quốc lộ 39 (giai đoạn 2 từ Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 39)	3134, 25/12/2014, 1324, 29/5/2017; 2214, 12/8/2019; 2689, 26/9/2019; 1365, 8/5/2020; 1450, 18/6/2021	418.448	350.000	157.000	57.000	100.000			57.000	57.000				
3	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn sông Luộc, sông Hoá từ An Khê đi An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ (ĐH72)	2059A, 15/10/2011; 2233, 15/8/2019; 1200, 21/4/2020; 1443, 18/6/2021	258.041	193.900	80.000	30.000	50.000			30.000	30.000				
4	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tránh trú bão, cứu hộ, cứu nạn, phát triển kinh tế biển và đảm bảo an ninh quốc phòng ven biển phía nam tỉnh Thái Bình (đường 221A)	2624; 15/10/2018, 1675, 15/6/2020	734.295	117.000	335.000	35.000	300.000		53.687	130.452	35.000	95.452	11.359		
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường cứu hộ cứu nạn ĐH 91 từ xã Thái Giang đi xã Thái Dương (đấu nối với quốc lộ 39) huyện Thái Thụy-giai đoạn 2	3008, 26/10/2016; 2194, 12/8/2019; 2688, 26/9/2019; 1448, 18/6/2021	156.631	156.631	105.000	105.000	0			45.000	45.000				
6	Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn từ đê sông Trà Lý đến đường 219 xã Bình Nguyên, huyện Kiến Xương	2117, 7/8/2017; 2239, 15/8/2019; 2692, 26/9/2019; 1441 18/6/2021	80.011	80.000	50.000	50.000	0			20.000	20.000				
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Thành phố Thái Bình qua cầu Tịnh Xuyên đến huyện Hưng Hà	3096, 28/10/2016, 1614, 04/7/2018; 2195, 12/8/2019; 2690, 26/9/2019, 11/NQ-HĐND, 24/02/2020; 1674, 15/6/2020; 1449, 18/6/2021	586.608	361.239	410.000	260.000	150.000			80.000	80.000				
8	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 452 (đường 224 cũ) đoạn từ ngã tư La đến đường nối hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam, tỉnh Thái Bình	3110, 28/11/2017; 2196; 12/8/2019; 1444, 18/6/2021	101.427	80.000	70.000	60.000	10.000			20.000	20.000				
	Khu công nghiệp và khu kinh tế														
1	Dự án đầu tư xây dựng một số công trình hạ tầng kỹ thuật KCN Tiền Hải (xây dựng đường số 1, đường số 5)	3106, 28/10/2016; 718, 15/3/2019; 2826, 8/10/2019, 1364, 8/5/2020; 2110 27/8/2021	78.061	78.061	8.000	8.000	0			5.000	5.000				
	Kho tàng														
1	Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Thái Bình	3061, 28/10/2016; 2400, 29/8/2019; 1396, 14/6/2021	65.615	39.000	59.000	39.000	20.000			0					
	Du lịch														
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường tỉnh 463 và khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chùa Keo, huyện Vũ Thư	334, 1/2/2016; 2198, 12/8/2019; 2703, 26/9/2019; 2335, 7/8/2020; 1440, 18/6/2021	45.025	45.025	20.000	20.000	0			15.000	15.000				

	DANH MỤC	Quyết định đầu tư/CCĐT			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó				Trong đó năm 2021					
						NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Thu hồi ứng NS tỉnh	Trả vay Quỹ PT đất		NSTW	NSĐP	Trong đó:		
													Trả vay Quỹ PT đất	Thu hồi ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Đường vào khu lưu niệm bác học Lê Quý Đôn (từ đường tỉnh 453,454 vào khu lưu niệm)	2968; 20/10/2016; 2197, 12/8/2019; 1425, 17/6/2021	80.059	80.059	51.000	51.000	0			15.000	15.000				
	Công nghệ thông tin														
1	Dự án đầu tư xây dựng, hoàn thiện nền tảng Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình	3055; 27/10/2016; 3103, 06/11/2019; 1666, 12/7/2021	45.000	35.500	26.000	23.000	3.000	8.000		13.000	13.000			8.000	
B3	**Dự án Khởi công mới 2021-2025**		**2.980.882**	**1.974.472**	**1.975.472**	**1.909.472**	**66.000**	**0**	**0**	**138.000**	**100.000**	**38.000**	**0**	**0**	
I	**Dự án khởi công mới năm 2021 (đã bố trí vốn năm 2021)**		**1.057.046**	**897.000**	**868.000**	**832.000**	**36.000**	**0**	**0**	**136.000**	**100.000**	**36.000**	**0**	**0**	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản														
1	Xử lý cấp bách tuyến đê I xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	05/NQ-HĐND; 04/3/2021	199.771	167.000	183.000	167.000	16.000			16.000		16.000			
2	Dự án xử lý cấp bách đê tả Trà Lý đoạn từ K2+900 đến K6+600 và kè lát mái thượng lưu cầu Tịnh Xuyên đoạn từ K2+165 đến K2+650, huyện Hưng Hà	65/NQ-HĐND; 24/8/2020; 1314, 04/6/2021	92.300	80.000	60.000	60.000	0			20.000	20.000				
	Giao thông														
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 454 (đường 223) đoạn từ Thành phố Thái Bình đến cầu Sa Cao	3709; 31/12/2020; 60/NQ-HĐND 11/10/2021	559.386	505.000	505.000	505.000	0			80.000	80.000				
2	Nâng cấp cải tạo đường ĐH 65A, ĐH 65B huyện Hưng Hà Đoạn từ Quốc lộ 39 (km46+100) đến đường ĐH 59 đi di tích lịch sử Quốc gia đền Tiên La, huyện Hưng Hà	45/NQ-HĐND 18/12/2020; 2709, 10/6/2021, 69/NQ-HĐND, 22/7/2021	120.589	80.000	50.000	40.000	10.000			10.000		10.000			
3	Cải tạo, nâng cấp đường 219 đoạn Thanh Tân - Vũ Quý, huyện Kiến Xương	06/NQ-HĐND, 04/3/2021; 1494, 25/6/2021	85.000	65.000	70.000	60.000	10.000			10.000		10.000			
II	**Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2022-2025**		**1.923.836**	**1.077.472**	**1.107.472**	**1.077.472**	**30.000**	**0**	**0**	**2.000**	**0**	**2.000**	**0**	**0**	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản														
1	Dự án nạo vét và kè sông 223 huyện Hưng Hà	20/NQ-HĐND 14/5/2021	84.444	40.000	40.000	40.000	0			0		0			
	Giao thông														
1	Đường vành đai phía Nam thành phố Thái Bình, đoạn từ cầu ngang S1 đến đường Chu Văn An kéo dài	11/NQ-HĐND 14/5/2021; 58/NQ-HĐND 11/10/2021	1.039.000	470.000	500.000	470.000	30.000			2.000		2.000			
2	Dự án đường cứu hộ cứu nạn qua xã Tân Phong, huyện Vũ Thư, đoạn từ đường ĐT.454 đến đê sông Trà Lý	14/NQ-HĐND, 14/5/2021	91.130	60.000	60.000	60.000	0			0					
3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.452 (đường 224) đoạn từ QL39 xã Minh Khai đến đường ĐH 62 xã Chi Hòa, huyện Hưng Hà	15/NQ-HĐND, 14/5/2021	119.123	65.000	65.000	65.000	0			0					
4	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.452 (đường 224) đoạn từ đường Thái Bình - Hà Nam đến xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà	17/NQ-HĐND, 14/5/2021	120.039	60.000	60.000	60.000	0			0					
5	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.455, đoạn từ xã An Dục, huyện Quỳnh Phụ đến đường ĐT.456, huyện Thái Thụy	18/NQ-HĐND, 14/5/2021; 59/NQ-HĐND 11/10/2021	160.402	148.000	148.000	148.000	0			0					
6	Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT 464 (221D), đoạn từ xã Đông Xuyên đến đường ven biển, xã Đông Minh, huyện Tiền Hải	19/NQ-HĐND, 14/5/2021	89.363	60.000	60.000	60.000	0			0					
	Khoa học công nghệ														
1	Xây dựng khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Thái Bình tại xã Minh Quang huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình (giai đoạn 1)	16/NQ-HĐND; 14/5/2021	70.335	60.000	60.000	60.000	0			0					
	Công nghệ thông tin														
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm giám sát điều hành Đô thị thông minh và xây dựng phần mềm nền tảng Đô thị thông minh (SCP) tỉnh Thái Bình	56/NQ-HĐND 11/10/2021	150.000	114.472	114.472	114.472	0								(*)

Biểu 4. DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 BỐ TRÍ NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế vốn bố trí đến hết 2020			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2021			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		NS tỉnh	Vốn khác		Thu hồi tạm ứng	Trả vay quỹ PT đất	Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Trả vay quỹ PT đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ		**9.541.546**	**2.482.311**	**1.811.127**	**790.611**	**977.318**	**2.070.533**	**58.565**	**141.029**	**317.834**	**33.565**	**14.204**	
A	**Dự án sử dụng vốn NSNN tham gia dự án PPP**		**5.858.285**	**795.567**	**4.978**	**4.978**	**0**	**790.589**	**0**	**109.073**	**10.000**	**0**	**0**	
1	Tuyến đường bộ từ Thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	1658/QĐ-UBND ngày 12/6/2020	2.586.830	785.970	1.300	1.300		784.670	0	109.073	10.000			
2	Tuyến đường tỉnh 454 (đường 223) đoạn từ đường Trần Thái Tông đến nút giao với Quốc lộ 10 tại Khu công nghiệp TBS sông Trà theo hình thức hợp đồng (BT)	1410; 06/6/2016	291.764	1.813	1.078	1.078		735			0			
3	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 10 đến đường Thái Bình - Hà Nam, đoạn từ Quốc lộ 10 đến sông Trà Lý và cầu vượt sông Trà Lý theo hình thức hợp đồng (BOT)	2248; 18/8/2016	1.480.062	3.725	1.300	1.300		2.425			0			
4	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 10 đến đường Thái Bình - Hà Nam, đoạn từ sông Trà Lý đến đường Thái Bình - Hà Nam theo hình thức hợp đồng (BT)	2259; 19/8/2016	1.499.629	4.059	1.300	1.300		2.759			0			
B	**Công trình thuộc tỉnh quản lý**		**3.683.261**	**1.686.744**	**1.806.149**	**785.633**	**977.318**	**1.279.944**	**58.565**	**31.956**	**307.834**	**33.565**	**14.204**	
I	**Ngành Giao thông**													
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh 455 (đường 216 cũ) đoạn từ đường Thái Bình - Hà Nam đến đường vào UBND xã Tây Đô, huyện Hưng Hà	2000/QĐ-UBND ngày 15/8/2018; 3372; 15/12/2020	99.978	99.978	25.200	25.200		74.778	0	27.252	25.000		9.500	
2	Tuyến đường liên tỉnh nối đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình với Quốc lộ 38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận tỉnh Hưng Yên đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình và cầu La Tiến	3102/QĐ-UBND; 28/10/2016 và 481/QĐ-UBND; 23/02/2017	680.100	180.100	500.700	700	500.000	115.300	0	0	20.000			
3	Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn liên xã Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thanh huyện Kiến Xương	2056; 14/10/2011; 2435 ngày 28/9/2018	341.755		119.000	95.000	24.000	15.000	0	0	8.000			
4	Đầu tư xây dựng đường nối từ cầu sông Hóa đến Quốc lộ 37	3039/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	61.705	61.705	8.300	8.300		53.405	25.000	4.704	12.000		4.704	
5	Tuyến đường từ đường tỉnh 454 (chân cầu Tịnh Xuyên) đi khu di tích lịch sử Hành cung Lỗ Giang và khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn, huyện Hưng Hà (giai đoạn 1)	Số 2778; 26/10/2018	58.922	58.922	22.200	22.200		36.722	0	0	15.000			
6	Tuyến đường tỉnh 456 (đường trục I) từ cầu Vô Hối đến Diên Điền huyện Thái Thụy	2763; 26/10/2018; 512; 04/02/2021	276.284	276.284	223.000	223.000		45.565	30.565	0	30.565	30.565		
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 455 (đường 216 cũ), đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường tỉnh 456. Giai đoạn 1: Đoạn từ Quốc lộ 10 đến xã An Dục, huyện Quỳnh Phụ	2806/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	99.888	99.888	12.300	12.300		87.588	0	0	12.000			
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 455 (đường 216 cũ) đoạn từ xã Quỳnh Nguyên đến xã Quỳnh Mỹ, huyện Quỳnh Phụ	953/QĐ-UBND ngày 01/4/2020	78.170	78.170	10.000	10.000		67.908	0	0	7.908			
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.61 đoạn từ ngã ba Giếng Đầu và đường ĐH.59 đoạn từ đường Thái Bình - Hà Nam đi di tích lịch sử Quốc gia đền Tiên La, huyện Hưng Hà	6314; 31/10/2019	79.794	59.500	15.300	15.000	300	44.500			12.000			

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế vốn bố trí đến hết 2020			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2021			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		NS tỉnh	Vốn khác		Thu hồi tạm ứng	Trả vay quỹ PT đất	Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Trả vay quỹ PT đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Đường quy hoạch số 2 KĐT Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình, đoạn từ Quảng trường Thái Bình (đường quy hoạch số 7) đến doanh trại Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh (đường quy hoạch số 5)	47/QĐ-UBND ngày 18/3/2020	84.027	84.027	3.450	3.450		80.000	3.000	0	7.000	3.000		
II	**Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**													
a	*Dự án xử lý cấp bách*													
1	Xử lý cấp bách trạm bơm tiêu úng cống Múc tại K192+270 tại đê tả Hồng Hà 2, xã Minh Tân, huyện Kiến Xương	QĐ1861 ngày 04/7/2019; 2150; 27/7/2020	14.741		2.623	2.200	423	12.118	0	0	5.000			
2	Xử lý cấp bách kè Bình Trật 2, đoạn từ K35+450 đến K35+950, đê Hữu Trà Lý huyện Kiến Xương	1870; 5/7/2019; 1222 ngày 23/4/2020	14.224		3.000	3.000		8.409	0	0	5.000			
3	Dự án nạo vét cấp bách sông chợ Cộng, huyện Thái Thụy	2653; 11/9/2020; 2097; 20/7/2020	9.120	7.120	3.000	3.000		4.120	0	0	3.000			
4	Xử lý cấp bách tuyến đê, kè thuộc đê Tả Hồng Hà II đoạn từ K158+150 đến K159+550 huyện Vũ Thư	1162/QĐ-UBND ngày 13/5/2016; 638/QĐ-UBND ngày 7/3/2019	43.776	43.776	26.621	26.621		17.155	0	0	8.000			
5	Xử lý cấp bách kè Nam Hồng đoạn từ K7+600 đến K8+470 đê cửa sông Tả Hồng Hà, xã Nam Hồng và xã Nam Hưng, huyện Tiền Hải.	98; 09/01/2020	14.993	14.993	2.000	2.000		12.993	0	0	5.000			
6	Xử lý cấp bách kè bảo vệ đê phía sông đoạn từ K10+350 đến K11+050 đê cửa sông Tả Trà Lý địa phận xã Thái Thọ huyện Thái Thụy	3889; 31/12/2019	14.479	14.479	2.000	2.000		11.900	0	0	4.000			
7	Xử lý cấp bách kè Duy nhất đoạn từ K7+100 đến K7+850 đê tuyến I, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	2678/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	14.998	14.998	3.000	3.000		11.998	0	0	3.000			
8	Xử lý cấp bách kè Nội Lang đoạn từ K3+200 đến K3+900 đê cửa sông Tả Hồng Hà, xã Nam Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	3021; 29/10/2020; 813; 26/3/2021	14.435	14.435	0	0		14.435	0	0	3.000			
9	Xử lý cấp bách nạo vét sông Cốc Giang đoạn từ nhà thờ Tin Lành xã Hồng Tiến đến đập Cốc Giang huyện Kiến Xương	3276; 30/11/2020	12.445	10.445	2.000	2.000		8.445	0	0	5.000			
10	Dự án xử lý cấp bách công trình nạo vét và kè sông Thống Nhất, huyện Đông Hưng	2339; 10/8/2020	13.042	11.719	3.500	3.500		8.219	0	0	5.000			
11	Xử lý cấp bách Cống ngõ ông Quỳnh đê Đại Thắng, xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	2645; 10/9/2020	9.725		2.000	2.000		7.725	0	0	4.000			
12	Xử lý cấp bách kè Tân Thành III, đoạn từ k17+050 đến K17+330 và đoạn từ K17+530 đến K17+680 tuyến đê hữu Trà Lý, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	3032; 29/10/2019; 980; 3/4/2020	13.480		3.000	3.000		10.480	0	0	3.000			
13	Xử lý cấp bách kè mỏ hàn số 3 tại vị trí K169+150 và gia cố mái kè phần hạ lưu kè Ngô Xá đoạn từ K169+150 đến K169+600 đê Hồng Hà II thuộc địa phận xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư	Số 2681/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/9/2020	10.112		2.000	2.000		8.112	0	0	3.000			
14	Xử lý cấp bách kè Thiên Kiều thuộc đê cửa sông tả Trà Lý, đoạn K3+040 đến K4+000, huyện Thái Thụy	2527; 27/8/2020	12.725	11.725	3.000	3.000		8.725	0	0	5.000			
15	Xử lý cấp bách nạo vét sông Tân Việt và sông Bút Mực huyện Hưng Hà	CTĐT 2839 06/10/2020	14.905	14.755	3.000	3.000		11.755	0	0	3.000			
16	Xử lý cấp bách kè Thanh Nga đoạn từ K146+850 đến K148+300, đê tả Hồng Hà I, thuộc địa phận xã Độc Lập huyện Hưng Hà	Số 815; 19/3/2020	36.100	33.100	3.000	3.000		30.100	0	0	8.000			

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế vốn bố trí đến hết 2020			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2021			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		NS tỉnh	Vốn khác		Thu hồi tạm ứng	Trả vay quỹ PT đất	Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Trả vay quỹ PT đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Xây dựng cống Dục Dương tại K40+230 đê hữu Trà Lý huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình	1293; 5/5/2019; 527; 18/02/2020	32.992	2.992	30.000		30.000	1.182	0	0				
18	Xử lý cấp bách cống Tám Cửa tại K21+540 đê biển 6, huyện Tiền Hải	2317; 7/8/2020	49.986	19.986	30.000		30.000	19.986	0	0				
19	Xử lý cấp bách cống Bồng He tại K5+500 đê cửa sông Hồng, huyện Tiền Hải	2316; 7/8/2020	23.953	8.953	15.000		15.000	8.953	0	0				
20	Xử lý cấp bách cống Hệ tại K16+150 đê Hữu Hóa huyện Thái Thụy	2186; 28/7/2020	27.591	12.591	15.000		15.000	12.591	0	0				
21	Nâng cấp các công trình hộ bờ chống sạt lở, bảo vệ các tuyến đê sông trọng điểm tỉnh Thái Bình	2340; 10/8/2020	36.654	6.654	30.000		30.000	6.654	0	0				
22	Xử lý cấp bách một số tuyến kè sạt lở và cứng hóa mặt đê tại những điểm xung yếu thuộc tuyến đê hữu Trà Lý đoạn qua thành phố Thái Bình	2468; 4/9/2019; 1680; 15/6/2020	79.800		74.000		74.000	5.800	0	0				
b	*Dự án khác*													
1	Cứng hoá kênh M1 trạm bơm Thống Nhất, huyện Tiền Hải	2796; 04/10/2019; 982; 03/4/2020	14.080	14.080	3.000	3.000		9.750	0	0	7.000			
2	Xây dựng cống Lăng Đông trong tại Km45+200 đê hữu Trà Lý, huyện Kiến Xương	3345; 10/12/2020	12.524	8.524	2.000	2.000		6.524	0	0	3.000			
3	Nâng cấp hệ thống đê Tả Trà Lý từ K0-K42, giai đoạn 2 từ K6+600 đến K14+700 và một số công trình trên tuyến	767; 31/3/2016; 2364, 23/8/2019	80.702		45.000	5.000	40.000	15.000			6.000			
4	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Trà Lý từ K0-K42, giai đoạn 2 từ K3+250 đến K11+00 và một số công trình trên tuyến	768; 31/3/2016; 2363, 23/8/2019	81.098		45.000	5.000	40.000	15.000			6.000			
5	Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình (giai đoạn 1)	2374; 10/10/2014; 2705, 26/9/2019	112.548	49.748	78.800	62.800	16.000	17.000						
III	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**													
1	Nhà hiệu bộ và các phòng học bộ môn, hạng mục phụ trợ Trường THPT Phạm Quang Thẩm	2804; 30/10/2018; 938; 01/4/2020	10.123	10.123	3.100	3.100		7.023	0	0	3.000			
2	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Bình Thanh	2803; 30/10/2018; 937; 01/4/2020	8.705	8.705	3.100	3.100		5.605	0	0	2.000			
3	Nhà đa năng, nhà để xe, sân tập thể thao ngoài trời trường THPT chuyên Thái Bình	2805; 30/10/2018; 1333; 06/5/2020	10.643	10.643	3.000	3.000		7.643	0	0	3.000			
4	Nhà hiệu bộ và các phòng học bộ môn, hạng mục phụ trợ Trường THPT Lý Bôn	1538; 29/5/2020; 1729; 17/6/2020	15.926	15.926	3.100	3.100		12.826	0	0	2.000			
5	Cải tạo sửa chữa một số hạng mục công trình Ký túc xá Trường THPT chuyên Thái Bình	3566; 28/12/2020	5.992	1.000	3.300	0	3.300	1.000	0	0	1.000			
IV	**Y tế, dân số và gia đình**													
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình tại khu Trung tâm y tế tỉnh	2699/QĐ-UBND ngày 22/10/2018; 5664/UBND-KT ngày 08/12/2020	61.520	49.020	21.500	11.500	10.000	37.520	0	0	5.000			
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm kỹ thuật, cận lâm sàng Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	3068, 31/10/2019	32.461	32.461	5.200	5.200		27.261	0	0	5.000			
3	Nhà điều trị nội trú 5 tầng Bệnh viện đa khoa Thái Ninh	3024; 29/10/2019 1814; 25/6/2020	23.000	16.000	100	100		15.900	0	0	3.000			

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế vốn bố trí đến hết 2020			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch năm 2021			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		NS tỉnh	Vốn khác		Thu hồi tạm ứng	Trả vay quỹ PT đất	Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Trong đó: Trả vay quỹ PT đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Nhà điều trị bệnh nhân, Bệnh viện Phổi	1274; 28/4/2020; 799; 24/3/2021	8.037	4.700	3.000	0	3.000	4.700	0	0	3.000			
5	Nhà điều trị bệnh nhân, trạm biến áp và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa Phụ Dực	2801: 30/10/2018 2203, 29/7/2020	23.997	22.824	1.273	100	1.173	22.724	0	0	5.000			
6	Đầu tư xây dựng công trình hệ thống thoát nước thải và các hạng mục phụ trợ, mở rộng khoa khám cận lâm sàng - khoa dược bệnh viện Tâm thần	1928, 01/7/2020	11.603	6.000	3.143	0	3.143	6.000	0	0	2.000			
V	Văn hóa thông tin													
1	Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình giai đoạn 2 (Đầu tư xây dựng các hạng mục còn lại theo quy hoạch tổng thể Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà)	2717; 27/9/2019	34.878	31.378	6.000	6.000		25.378	0	0	9.000			
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình đền thờ Mẹ Việt Nam anh hùng	530; 18/2/2020	92.196	55.318	5.585	285	5.300	55.033	0	0	6.000			
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền An Cố, xã Thụy An, huyện Thái Thụy	2983; 26/10/2020; 515; 05/2/2021	7.881	1.381	2.500	0	2.500	1.381	0	0	1.000			
4	Dự án nâng cấp hoàn thiện cơ sở vật chất Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội	2586A; 30/10/2015; 2423; 30/8/2019	45.000		38.000	5.000	33.000	7.000	0	0				
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Hạ Đồng, xã Thụy Sơn, huyện Thái Thụy	3034; 29/10/2020	8.353	4.853	2.000	0	2.000	4.853	0	0	2.000			
6	Dự án Quảng trường Thái Bình xây dựng tượng đài "Bác Hồ với nông dân", công trình Hạ tầng Quảng trường Thái Bình	1148; 30/5/2014	236.103		164.814	148.314	16.500	20.000	0	0	0			
VI	Ngành Quốc phòng													
1	Dự án Phân căn cứ Hậu cần-Kỹ thuật phía trước trong khu vực phòng thủ tỉnh Thái Bình	2812; 30/10/2017	34.738	34.738	20.000	20.000		14.738	0	0	7.361			
2	Dự án tiểu đoàn huấn luyện quân DBĐV e68	4167/QĐ-BQP; 15/10/2014	93.322		49.679	0	49.679	0	0	0	0			
3	Dự án doanh trại Sở Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Thái Bình	338/QĐ-BQP; 23/01/2019; 4099; 20/9/2019	122.500	24.500	33.000	0	33.000	24.500	0	0	5.000			
4	Dự án hầm ngầm trung tâm Sở Chỉ huy thuộc Sở Chỉ huy cơ bản trong khu vực phòng thủ tỉnh Thái Bình	5570/QĐ-BTL; 22/10/2019	27.000	27.000	15.000	15.000		12.000	0	0				
VII	Khác													
1	Hệ thống nước thải tập trung làng nghề Phương La xã Thái Phương huyện Hưng Hà	Số 2032; 18/9/2013	76.902		43.198	0		30.000	0	0				
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ công tác quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Bình	1918; 25/8/2015	4.534	4.534	63	63		4.471	0	0				
3	Nhà làm việc Trung tâm khuyến nông	2619 ngày 7/9/2020	11.994	11.994	5.500	5.500		6.494						

Biểu 2: DANH MỤC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI BỐ TRÍ NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ CTĐT/QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Kế hoạch 2021	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ		**8.914.200**	**6.606.613**	**2.495.757**	**3.000**	**296.470**	
A	**Dự án Khởi công mới năm 2021**		**880.566**	**695.785**	**604.957**	**0**	**144.300**	
	Ngành Giao thông							
1	Dự án đầu tư xây dựng đường vào nhà máy cơ khí thép Hoàng Đào của Công ty TNHH thép Hoàng Đào và đường nội bộ khu đất thu hồi của Công ty TNHH phát triển Neo –Neon Việt Nam trong KCN Gia Lễ, huyện Đông Hưng	786: 22/3/2021	28.919	28.919	28.000		8.000	
2	Đường cứu hộ, cứu nạn từ đê tả sông Trà Lý đến đường quốc lộ 39 huyện Đông Hưng	86/NQ 9/12/2020	27.379	27.379	27.000		8.000	
3	Tuyến đường kết nối cầu sông Hóa với tuyến đường bộ ven biển, đoạn từ cầu sông Hóa đến QL.37 mới, huyện Thái Thụy	09/NQ-HĐND; 27/4/2021	141.320	141.320	80.000		20.300	
	Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							
1	Xử lý cấp bách nạo vét và kè sông Tam Đồng, xã Thụy Hải huyện Thái Thụy	870: 02/4/2021	14.626	12.910	12.500		3.000	
2	Xử lý cấp bách công trình nạo vét, kè lát mái và cải tạo công trình phụ trợ sông Tân Mỹ xã Quỳnh Ngọc huyện Quỳnh Phụ	3526: 22/12/2020	13.741	11.544	11.000		3.000	
3	Xử lý cấp bách công trình kè An Khê đoạn từ K34+300 đến K35 đê Hữu Luộc xã An Khê huyện Quỳnh Phụ	21: 06/01/2021	14.103	14.103	14.000		4.000	
4	Dự án Xử lý cấp bách đoạn cuối Kè Nội Lang đoạn từ K3+900 đến K4+400 đê cửa sông Tà Hồng Hà xã Nam Hải, huyện Tiền Hải	2266/QD-UBND ngày 31/7/2020; 1417, 17/6/2021	14.021	13.521	13.000		4.000	
5	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đê cửa sông tả Hồng Hà đoạn từ cống tân Lập đến đường ĐH.30 và tuyến đê bối An Hạ 1 thuộc địa phận xã Nam Hải, huyện Tiền Hải	441; 27/01/2021	14.896	14.896	14.500		4.000	
6	Xử lý cấp bách đê bao Trại phong Văn Môn thuộc địa phận xã Vũ Vân, huyện Vũ Thư	475; 02/2/2021	12.335	12.335	12.000		3.000	
7	Xử lý cấp bách bãi lở cuối kè Mễ Sơn đoạn từ K21+800 đến K22+400 tuyến đê hữu Trà Lý, huyện Vũ Thư	3200: 19/11/2020; 763; 17/3/2021	14.464	14.464	14.464		4.000	

TT	Danh mục dự án	QĐ CTĐT/QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Kế hoạch 2021	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				
8	Xử lý nạo vét và gia cố mái bờ sông N2, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.	3583: 29/12/2020; 2018, 18/8/2021	14.491	13.491	13.000		4.000	
9	Kè chống sạt lở đê bối Lưu Xá, xã Canh Tân, đoạn từ K3+250 đến K3+700 đê Hữu Luộc, huyện Hưng Hà	3565: 28/12/2020; 1839, 29/7/2021	14.226	14.076	14.000		3.000	
10	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Sa Lung, Đông Xuân huyện Đông Hưng	929; 9/4/2021	33.985	32.985	32.795		7.000	
11	Xây dựng kè chống sạt lở bờ, bãi sông tả Trà Lý đoạn từ K46+520 đến K46+650 và đoạn từ K47+200 đến K48+000 địa phận xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy	85/NQ-HĐND; 09/12/2020; 1115, 10/5/2021	17.848	17.848	17.500		5.000	
12	Xây mới cống Ba Xã tại K3+000 đê cửa sông hữu Hóa huyện Thái Thụy	2166; 06/9/2021	13.335	3.335	3.300			
13	Xây mới cống Gia Mỹ tại K45+300 đê hữu Trà Lý, huyện Kiến Xương	1537; 01/7/2021	10.000	1.500	1.500			
14	Xây mới cống Đồng Bàn tại K20+350, đê tả Trà Lý huyện Đông Hưng	1423; 17/6/2021	12.500	2.500	2.500			
15	Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở để ổn định dân cư, giữ đất canh tác thuộc địa phận xã Hồng Lý, huyện Vũ Thư	13/NQ-HĐND; 14/5/2021; 1923, 10/8/2021	27.909	17.909	10.000			
16	Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt đê đoạn từ K34+000 đến K39+500, đê tả Trà Lý huyện Đông Hưng	1337; 08/6/2021	14.500	1.500	1.500			
17	Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt đê đoạn từ K32+200 đến k33+500 đê hữu Luộc huyện Quỳnh Phụ	1335; 08/6/2021; 2093, 26/8/2021	9.199	1.199	1.100			
18	Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt đê đoạn từ K16+000 đến K19+700, đê hữu Hóa huyện Thái Thụy	1336; 08/6/2021	14.000	2.000	2.000			
19	Xử lý cấp bách kè Nhâm Lang đoạn từ K9+100 đến K10+200, đê hữu Luộc huyện Hưng Hà	12/NQ-HĐND, 14/5/2021; 1686; 13/7/2021	22.319	14.319	10.000			
20	Xây mới cống Hải Thịnh tại K15+550, đê biển 5 huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	08/NQ-HĐND; 27/4/2021; 1703, 15/7/2021	17.945	5.945	5.500			
21	Xây mới cống Trung Lang tại K4+130 đê cửa sông tả Hồng Hà huyện Tiền Hải	1421; 17/6/2021	12.500	3.500	3.500			
	Y tế, dân số và gia đình							

TT	Danh mục dự án	QĐ CTĐT/QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Kế hoạch 2021	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				
1	Nhà khám bệnh và điều trị - Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	52/NQ-HĐND. 10/8/2020; 3297; 3/12/2020	61.543	28.337	28.000		6.000	
2	Nhà khám chữa bệnh, trung tâm lọc máu, nhà cận lâm sàng, nhà hành chính và các hạng mục phụ trợ thiết yếu trên khu đất mở rộng - Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	07/NQ-HĐND, 4/3/2021; 1487, 23/6/2021	61.096	45.834	45.000		3.000	
3	Đầu tư xây dựng khu nuôi dưỡng, phục hồi chức năng da cam của Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	947; 13/4/2021	12.174	12.174	12.000		3.000	
4	Nhà ở học viên số 3 - Cơ sở cai nghiện ma tuý công lập tỉnh Thái Bình	3392, 17/12/2020; 1266, 28/5/2021	10.857	10.857	10.000		4.000	
	Quản lý nhà nước							
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	435; 25/01/2021	4.783	4.783	4.783		2.000	
	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp							
1	Nhà lớp học, phòng học bộ môn và hạng mục phụ trợ Trường THPT Phụ Dực	900; 6/4/2021	33.276	33.276	33.000		6.000	
2	Đầu tư xây dựng nhà học 4 tầng, 20 phòng học và bổ sung một số gian nhà xe Trường THPT Nguyễn Du	1049; 29/4/2021	23.670	23.670	23.000		5.000	
3	Đầu tư xây dựng nhà học 3 tầng, 18 phòng, nhà để xe học sinh trường THPT Bắc Đông Quan	887; 6/4/2021	21.635	21.635	21.000		5.000	
4	Cải tạo, sửa chữa công trình Nhà lớp học 4 tầng, 8 phòng, nhà lớp học 3 tầng, 21 phòng, nhà đa năng Trường THPT Bắc Kiến Xương	500; 3/2/2021	8.443	8.443	8.000		3.000	
5	Đầu tư xây dựng một số hạng mục phụ trợ Trường THPT Tiên Hưng	1086; 6/5/2021	4.907	4.907	4.500		2.000	
6	Đầu tư xây dựng nhà học bộ môn, phục vụ học tập trường THPT Quỳnh Côi	817; 29/3/2021	12.144	12.144	12.000		3.000	
7	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 3 tầng 18 phòng học (nhà A) và một số hạng mục phụ trợ Trường THPT Đông Tiền Hải	499; 3/2/2021	9.765	9.765	9.500		3.000	
8	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đông Hưng Hà	1072; 5/5/2021	12.726	12.726	12.000		4.000	
9	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Thái Phúc	3680; 31/12/2020; 1409, 16/6/2021	9.958	9.958	9.500		3.000	
	Văn hóa thông tin							

TT	Danh mục dự án	QĐ CTĐT/QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Kế hoạch 2021	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				
1	Tu bổ tôn tạo đền thời Bác Hồ tại xã Nam Cường, huyện Tiền Hải	4244: 21/7/2020	45.000	15.750	10.000		4.000	
	Quản lý nhà nước							
1	Trụ sở làm việc của Trung tâm phát triển quỹ đất và kỹ thuật tài nguyên	834: 30/3/2021	6.515	6.515	6.515		3.000	
	An ninh quốc phòng							
1	Nhà ở Trung đội công binh và các hạng mục phụ trợ, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	869, 01/4/2021; 1515, 29/6/2021	5.500	5.500	5.500		2.000	
2	Kho vật chứng, kho vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thu hồi ngoài luồng Đại đội kho, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	868; 01/4/2021; 1516, 29/6/2021	6.013	6.013	6.000		3.000	
B	**Dự án Khởi công mới giai đoạn 2022-2025**		**7.331.078**	**5.630.828**	**1.459.800**	**3.000**	**1.170**	
a	**Giao thông**		**5.550.460**	**4.375.460**	**740.000**	**0**	**1.170**	
1	Nạo vét luồng hàng hải Diêm Điền	1955; 15/7/2019	434.460	434.460	30.000		1.170	
2	Tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi Cồn Vành		3.000.000	3.000.000	300.000			(*)
3	Cầu Sa cao và đường hai đầu cầu nối hai tỉnh Thái Bình - Nam Định		1.000.000	300.000	100.000			(*)
4	Cầu vượt sông Luộc nối huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình và huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương và đường đầu cầu		650.000	175.000	100.000			(*)
5	Đường ĐT.452 từ thị trấn Quỳnh Côi đi xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ		295.000	295.000	140.000			(*)
6	Đường ĐT.464 đoạn qua địa phận xã Tây Sơn và đoạn qua địa phận xã Lê Lợi, huyện Kiến Xương		141.000	141.000	50.000			(*)
7	Cải tạo đường Lê Quý Đôn, đoạn từ đường Trần Thái Tông đến đường Trần Thủ Độ, thành phố Thái Bình		30.000	30.000	20.000			(*)
b	Nông nghiệp, thủy lợi		524.944	334.944	238.000	0	0	
1	Kè bờ sông Bạch thành phố Thái Bình (giai đoạn 2)		25.000	25.000	20.000			(*)
2	Dự án xử lý cấp bách kè hộ bờ đoạn đầu kè Tân Thành 2 từ K15+050 đến K15+200 và đoạn đầu kè Tân Thành 3 từ K16+850 đến K17+050, đê hữu Trà Lý	1254: 27/5/2021	9.272	9.272	8.000			
3	Dự án xây dựng công trình Cống xả qua đê tại K192+270 đê Hồng Hà, xã Minh Tân, huyện Kiến Xương	1424: 17/6/2021	10.417	10.417	8.000			
4	Xử lý cấp bách công trình bãi lở Hoa Nam đoạn từ K14+700 đến K15+000 đê Tả Trà Lý, huyện Đông Hưng	2098: 26/8/2021	7.405	7.405	6.000			

TT	Danh mục dự án	QĐ CTĐT/QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Kế hoạch 2021	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				
5	Dự án xử lý cấp bách công trình nạo vét và kè kênh Phú Lạc, xã Minh Tân, huyện Hưng Hà		14.900	14.900	12.000			(*)
6	Nâng cấp hệ thống kênh tưới trạm bơm Hệ, tỉnh Thái Bình		210.000	20.000	16.000			(*)
7	Xử lý cấp bách kè Lão Khê (đoạn từ K0+00 đến K2+00 đê Hữu Luộc)		37.000	37.000	20.000			(*)
8	Cải tạo, nâng cấp kè bãi lở xã An Khê, huyện Quỳnh Phụ		35.000	35.000	18.000			(*)
9	Xử lý cấp bách kè bảo vệ phía sông đê Hữu Hóa đoạn từ K20+165 đến K20+575 thuộc địa phận xã Thụy Hưng và đoạn K24+840 đến K25+330 thuộc địa phận xã Thụy Việt, xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy		9.500	9.500	8.000			(*)
10	Kè chống sạt lở và cứng hóa kênh Cù Là, huyện Kiến Xương		12.000	12.000	10.000			(*)
11	Nạo vét, kè bờ kênh Bồng Tiên, huyện Vũ Thư		35.000	35.000	20.000			(*)
12	Nạo vét kênh Cồ Rồng, kênh K2 cấp nước cho trạm bơm Thống Nhất huyện Tiền Hải		8.000	8.000	7.000			(*)
13	Kè chống sạt lở và nạo vét kênh Quán Đô, đoạn từ Công ty Trường Sơn Thịnh đến cầu Hậu, xã Mê Linh		14.950	14.950	12.000			(*)
14	Đầu tư xử lý cấp bách kè Nhâm Lang đoạn từ K11+300 đến K11+800 đê Hữu Luộc		14.500	14.500	10.000			(*)
15	Cống Mang tại K14+350 đê Hữu Hóa huyện Quỳnh Phụ		20.000	20.000	15.000			(*)
16	Nạo vét kênh Đô Kỳ, xã Tây Đô, huyện Hưng Hà		9.000	9.000	8.000			(*)
17	Nạo vét kênh Sành (đoạn từ kênh Yên Lộng đến trạm bơm Quỳnh Hoa); kè đoạn từ kênh Yên Lộng đến cầu Bà Tho		15.000	15.000	10.000			(*)
18	Nạo vét và kè kênh Chái, huyện Tiền Hải		9.000	9.000	8.000			(*)
19	Xử lý cấp bách kè Thái Hạc (đoạn từ Km181 đến Km182 +500), đê tả Hồng Hà II, huyện Vũ Thư		15.000	15.000	12.000			(*)
20	Cống ông Sắt và kè chống sạt lở đoạn kênh tiêu phía giáp với kênhYên Lộng, huyện Quỳnh Phụ		14.000	14.000	10.000			(*)
c	**Y tế, dân số và gia đình**		**378.712**	**308.712**	**223.000**	**3.000**	**0**	
1	Tòa nhà Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình	3067; 31/10/2019	225.038	225.038	150.000	3.000		

TT	Danh mục dự án	QĐ CTĐT/QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Kế hoạch 2021	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				
2	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế còn thiếu của Bệnh viện Nhi Thái Bình	3060. 28/10/2016; 2300. 19/8/2019	70.000		25.000			
3	Nhà điều trị nội trú 5 tầng Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ		43.969	43.969	24.000			(*)
4	Nhà nội trú khoa Nội tổng hợp, Ngoại chấn thương và 3 chuyên khoa Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân		39.705	39.705	24.000			(*)
d	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**110.692**	**110.692**	**70.000**	**0**	**0**	
1	Cải tạo sửa chữa nhà học và phục vụ học tập 3 tầng 18 phòng và xây dựng nhà đa năng Trường THPT Nam Duyên Hà	1820. 28/7/2021	14.966	14.966	10.000			
2	Xây dựng nhà học 4 tầng, 20 phòng, Nhà hiệu bộ và phụ trợ THPT Nam Tiền Hải		40.000	40.000	20.000			(*)
3	Cải tạo, sửa chữa nhà học 3 tầng, 24 phòng và Nhà Hiệu bộ Trường THPT Thái Ninh		9.000	9.000	7.000			(*)
4	Cải tạo nhà ăn, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ công trình ký túc xá Trường THPT Chuyên		2.726	2.726	2.000			(*)
5	Xây dựng nhà học và phục vụ học tập, các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Trãi		22.000	22.000	15.000			(*)
6	Xây dựng nhà học và phục vụ học tập, các hạng mục phụ trợ Trường THPT Bắc Duyên Hà		22.000	22.000	16.000			(*)
e	**An ninh quốc phòng**		**430.500**	**215.250**	**50.000**	**0**	**0**	
1	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở làm việc của Công an 123 xã có cơ sở vật chất khó khăn		430.500	215.250	50.000			(*)
f	**Quản lý nhà nước**		**152.270**	**152.270**	**88.800**	**0**	**0**	
1	Dự án Trung tâm Hành chính tỉnh (Phần chuẩn bị đầu tư và GPMB)		100.000	100.000	50.000			(*)
2	Xây dựng trụ sở văn phòng công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam Thái Bình		30.000	30.000	25.000			(*)
3	Xây dựng các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh		1.811	1.811	1.800			(*)
4	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hội nghị tỉnh		14.900	14.900	7.000			(*)
5	Dự án cải tạo trụ sở làm việc của Sở Thông tin truyền thông tại địa chỉ số 368, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình (trụ sở Chi cục Thuế thành phố cũ)		5.559	5.559	5.000			(*)
g	**Văn hóa thông tin**		**183.500**	**133.500**	**50.000**	**0**	**0**	

TT	Danh mục dự án	QĐ CTĐT/QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi tạm ứng	Kế hoạch 2021	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				
1	Điều tra, khảo sát, nghiên cứu khảo cổ học và bảo tồn cấp thiết khu di tích Hành cung Lỗ Giang thời Trần xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình		183.500	133.500	50.000			(*)
C	**Hỗ trợ bổ sung qua ngân sách huyện**		**702.556**	**280.000**	**431.000**	**0**	**151.000**	
a	**Hỗ trợ bổ sung qua ngân sách huyện năm 2021 tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh**				**151.000**		**151.000**	
b	**Hỗ trợ bổ sung qua ngân sách huyện giai đoạn 2022-2025 cho các dự án trọng điểm, kết nối của 7 huyện (40 tỷ/huyện)**		**702.556**	**280.000**	**280.000**	**0**	**0**	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ chùa Keo - Thái Bình đi Cổ Lễ - Nam Định		80.000	40.000	40.000			(*)
2	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.53 đoạn từ QL10 đến cầu Lan xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng		137.000	40.000	40.000			(*)
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.61A, ĐH.67A: đoạn từ đường QL39 đến đường ĐH.65, huyện Hưng Hà		50.556	40.000	40.000			(*)
4	Đường quy hoạch số 2 (từ tuyến đường bộ ven biển đi cảng cá Tân Sơn)		200.000	40.000	40.000			(*)
5	Cải tạo, nâng cấp đường Bình Thanh - Bình Định - Hồng Tiến huyện Kiến Xương		120.000	40.000	40.000			(*)
6	Đường từ UBND xã An Ấp đi cầu Ô An Vinh và cầu Ô An Vinh		45.000	40.000	40.000			(*)
7	Đường cứu hộ cứu nạn từ đê sông Hồng đến UBND xã Nam Hải, huyện Tiền Hải		70.000	40.000	40.000			(*)

Ghi chú: (*) Các dự án dự kiến tổng mức đầu tư

Biểu 6: DANH MỤC NHU CẦU DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHƯA BỐ TRÍ ĐƯỢC KẾ HOẠCH VỐN

(Kèm theo Nghị quyết số 62 /NQ-HĐND ngày 11 / 10 /2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

	DANH MỤC	Quyết định đầu tư/CCĐT			Lũy kế vốn đến hết năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định	Dự kiến TMĐT	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG		**30.242.744**	**11.782.097**	**3.345**	
I	**Dự án Đã phê duyệt chủ trương, dự án đầu tư**		**1.199.419**	**550.000**	**950**	
1	Xử lý cấp bách kè chống sạt lở và cứng hóa mái bờ sông Kiên Giang đoạn qua thành phố Thái Bình (từ cầu Phúc Khánh đến xí nghiệp gạch, ngói xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư)	NQ34/HĐND ngày 11/7/2019	475.086	320.000	475	
2	Xử lý cấp bách kè chống sạt lở và cứng hóa mái bờ sông Kiên Giang đoạn từ xã Vũ Quý đến Thị trấn Kiến Xương huyện Kiến Xương	NQ35/HĐND ngày 11/7/2020	300.000	230.000	475	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình đoạn tuyến nhánh nối từ QL.39 đến dự án BOT (tuyến đường nối từ QL.10 đến đường Thái Bình - Hà Nam, đoạn từ QL.10 đến sông Trà Lý và cầu vượt sông Trà Lý)	09/HĐND-TH ngày 12/01/2018	124.000		0	
4	Bảo tàng tỉnh Thái Bình	06/NQ-HĐND: 13/5/2019	269.650		0	
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình biểu tượng quê hương 5 tấn	2124; 1/8/2019	30.683			
II	**Dự án Đã bố trí vốn chuẩn bị đầu tư, có Văn bản cho phép thực hiện**		**4.700.800**	**3.066.658**	**1.995**	**0**
1	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh (xây dựng nhà học 3 tầng, 12 phòng và một số hạng mục phụ trợ)		10.000			
2	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình tại Khu kinh tế Thái Bình		100.000			
3	Đầu tư xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Thái Bình		70.000			
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm sửa chữa kỹ thuật tổng hợp Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình		25.828			
5	Xây dựng trụ sở các đơn vị PK02, PC10, hệ thống kho		65.026	32.513		
6	Nạo vét và kè hai bên bờ sông Thống Nhất, đoạn từ cống Nguyên Xá đến Âu K35, huyện Đông Hưng		129.409	80.000	475	
7	Dự án Đường ĐH.96 Thụy Dương đi Thụy Duyên, Thái Thụy		90.237	60.000	285	
8	Đường ĐH.66C đoạn từ Quốc lộ 39 đến đường ĐT.453, huyện Hưng Hà		82.000	50.000	285	
9	Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải (Khu kinh tế Thái Bình) nối với đường tỉnh lộ 221D (ĐT.464) đi cảng Trà Lý		250.000	200.000	475	
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Bình - Hà Nam (Giai đoạn 2: Đoạn từ Quốc lộ 10 đến tuyến đường bộ ven biển)		3.500.000	2.450.000	0	
11	Đầu tư xây dựng đường gom phía nam quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đoạn từ nút giao với đường Kỳ Đồng đến nút giao với đường nối từ thành phố Thái Bình đến đường Thái Bình - Hà Nam		155.350	108.745	475	
12	Các dự án đầu tư thuộc đề án Bảo tồn và phát triển làng nghề sản xuất Muối Thụy Hải huyện Thái Thụy		66.000			
13	Đền thờ Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm tại xã Văn Cẩm huyện Hưng Hà		34.950			
14	Dự án đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Cơ sở cai nghiện ma túy công lập		122.000	85.400	0	
III	**Các dự án mới theo đề xuất của các ngành, các huyện**		**14.621.490**	**5.689.750**	**400**	**0**
	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					
1	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm đào tạo nghề kỹ thuật cao		50.000	35.000	0	
	Y tế, dân số và gia đình					
1	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Phụ sản Thái Bình và đầu tư hệ thống xét nghiệm nước sinh hoạt cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh		201.000	140.700	0	
	Ngành giao thông					
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.463 (đường 220B), đoạn từ Thị trấn Vũ Thư đến đường vào chùa Keo		490.000	343.000	0	
2	Đường ĐH.95 Thụy Phong - Thụy Ninh		105.000	73.500	0	
3	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.62, huyện Hưng Hà		81.000	56.700	0	
4	Đường ĐH.91 từ xã Thái Phúc đến Quốc lộ 37B xã Thái Thành, Thái Thụy		105.000	73.500	0	
5	Xây dựng tuyến đường (T33) nối đường ĐT.452, ĐT454 với đường ĐH63 và đường Thái Bình, Hà Nam, huyện Hưng Hà		188.200	131.740	0	
6	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.455 (đường 216), đoạn từ Quốc lộ 39 đến đường Thái Bình - Hà Nam		340.000	238.000	0	
7	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.455 (đường 216) từ Quốc lộ 10 đến đường ĐT.456 (giai đoạn 2: từ xã Đồng Tiến huyện Quỳnh Phụ, đến đường tỉnh 456 xã Thụy Phong, Thái Thụy)		300.000	210.000		
8	Đường ĐH.99 Thái Phúc - Thái Thành		95.000	66.500	0	
9	Đường ĐT.464, đoạn từ đường ĐT.457 (đường 222) đến đường vành đai phía Nam		600.000	420.000	0	
10	Đường ĐT.464, đoạn từ Quốc lộ 37B đến đường ĐT.457 (đường 222)		400.000	280.000	0	

	DANH MỤC	Quyết định đầu tư/CCĐT			Lũy kế vốn đến hết năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định	Dự kiến TMĐT	Trong đó: NSTW		
11	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT.452 (đường 224 cũ) qua xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà đi xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Phụ		41.870			
12	Đường 226B (ĐH.62) đoạn từ ngã tư Minh Hòa đi cầu Chanh xã Chi Hòa, huyện Hưng Hà		40.000		400	
13	Nâng cấp, cải tạo đường trục huyện ĐH.69 (T9) huyện Hưng Hà, đoạn từ đường tỉnh ĐT.452 đến xã Châu Sơn, huyện Quỳnh Phụ		85.000			
14	Tuyến đường T45 đoạn từ QL39 (xã Liên Hiệp) đến khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt đền Trần Thái Bình và đi khu lưu niệm Bác Hồ xã Hồng An, huyện Hưng Hà		29.919			
15	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối khu di tích đền Trần với khu lưu niệm bác học Lê Quý Đôn đoạn từ K7+500 đường ĐT.453 xã Minh Tân đến khu lưu niệm		20.300			
16	Đường số 2 kéo dài và các khu dân cư hai bên đường số 2 huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình		190.000	80.000		
17	Cầu và đường từ ngã ba An Ninh đi ngã ba Vũ Hạ - Quốc lộ 10		35.000			
18	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.455 (đường 216), đoạn từ Quốc lộ 39 đến xã Tây Đô, huyện Hưng Hà		250.000			
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					
1	Xử lý sạt lở khu dân cư sông 223 từ cống Tịnh Xuyên đến thị trấn Hưng Hà		138.133	96.693	0	
2	Kè sông Cổ Rồng, xã Phương Công, huyện Tiền Hải		150.000	100.000	0	
3	Dự án xây dựng hạ tầng cảng cá Thụy Tân, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		250.000	175.000	0	
4	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng để ổn định dân cư vùng thiên tai xã Hồng Phong, huyện Vũ Thư, xã Đông Xuyên, huyện Tiền Hải		86.000	60.200	0	
5	Xây dựng tuyến đê, kè biển Cồn Vành huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình		850.000	595.000	0	
6	Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại xã Hồng Tiến huyện Kiến Xương		190.000	133.000	0	
7	Xây dựng đập Hồng Quỳnh trên sông Hóa		630.000	441.000	0	
8	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để ổn định dân cư vùng thiên tai xã Thái Đô huyện Thái Thụy, xã Vũ Vân huyện Vũ Thư		79.000	55.300	0	
9	Dự án nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Hà Thanh		110.000	77.000	0	
10	Đầu tư xây dựng hạ tầng, nạo vét luồng hàng hải khu cảng cá cửa Lân, huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình		92.000	64.400	0	
11	Kè lát mái qua khu dân cư sông Sáu Thôn huyện Hưng Hà		67.000	67.000		
12	Xử lý cấp bách nạo vét, gia cố cứng hóa mái đê bờ sông Sa Lung đoạn từ cống Sa Lung đến đập Đáy và đoạn từ trạm bơm Hiệp Trung đến cống Công Canh thuộc địa phận thành phố		238.815	119.408		
13	Đầu tư khẩn cấp kè chống sạt lở, đường cứu hộ cứu nạn để ổn định dân cư, giữ đất sản xuất ven sông Hồng, sông Luộc xã Hồng Lý huyện Vũ Thư, xã An Khê huyện Quỳnh Phụ		120.000	10.000		
14	Kè chống sạt lở ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp - Tiểu dự án tỉnh Thái Bình		851.776	714.309		
15	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để ổn định dân cư vùng thiên tai xã Đông Quý huyện Tiền Hải, Thái Phúc huyện Thái Thụy		69.800	54.000		
16	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để ổn định dân cư vùng thiên tai xã Bách Thuận huyện Vũ Thư, xã Thụy Trường huyện Thái Thụy		96.000	68.800		
17	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để ổn định dân cư vùng thiên tai ngoài bãi ven đê thị trấn Diêm Điền, xã Thụy Tân huyện Thái Thụy		71.000	55.000		
18	Xây dựng hạ tầng vùng thủy sản tại xã Vũ Đoài huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình (70,6ha)		65.000	65.000		
19	Nạo vét kè sông Tiên Hưng (đoạn từ cầu Vộ Hồi đến cống Trà Linh)		150.000	150.000		
20	Tu bổ, xây dựng kè Súy Hãng đoạn từ K12+150 đến K12+455, đê Hữu Trà Lý, huyện Vũ Thư		16.500			
21	Nạo vét và kè chống sạc lở sông Hoàng Á Huy, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình		12.000			
22	Tu bổ, xây dựng kè Đồng Phú đoạn từ K17+950 đến K18+100 và từ K18+250 đến K18+500, đê Tả Trà Lý, huyện Đông Hưng		16.500			
23	Cứng hoá sông dẫn trạm bơm Bồ Xuyên, trạm bơm Hiệp Trung thành phố Thái Bình		10.000			
24	Bãi lở Liên Hoa từ K14+700 đến K15+000 đê Tả Trà Lý		6.000			
25	Nạo vét và kè bờ sông Quán Rô đoạn từ trạm bơm Duyên Tục đến cống Mả Vừa xã Mê Linh và đoạn từ cầu An Châu đến trạm bơm Kim Châu huyện Đông Hưng		20.000			
26	Xử lý cấp bách công trình kè An Khê đoạn từ Km 33+90000 đến Km 34+300 đê Hữu Luộc (giai đoạn 2)		15.000			
27	Dự án xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tại xã Dương Hồng Thủy, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình (30ha)		30.000			
28	Xây dựng nhà chòi quan sát, bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy		3.544			
29	Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt đê từ K16+800 đến K18+900, đê tả Trà Lý, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình		10.000			
30	Nâng cấp đê Tả Trà Lý đoạn K24 ~ K39+500 , huyện Đông Hưng và thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình		80.000			
31	Dự án xây dựng Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Kiến Xương		5.000			
32	Dự án xây dựng Trạm Chăn nuôi và thú y huyện Hưng Hà		5.000			

	DANH MỤC	Quyết định đầu tư/CCĐT			Lũy kế vốn đến hết năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định	Dự kiến TMĐT	Trong đó: NSTW		
34	Dự án xây dựng trụ sở làm việc văn phòng Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Thái Bình		5.000			
34	Dự án xây dựng khu khảo nghiệm và ứng dụng công nghệ vào sản xuất		50.000			
35	Kè Hà Xá đoạn từ Km 134+356 đến Km135+300 đê tả Hồng Hà I		35.000			
36	Nạo vét sông 224 đoạn từ cống Ngoại Trang đến cống Đan Hội		14.000			
37	Kè Phan đoạn từ K9+00 đến K10+00		37.000			
38	Xây dựng cấp bách kè Phan đê hữu Luộc, đoạn từ K7+100 đến K8+400 huyện Hưng Hà		35.000			
39	Kè Ái Quốc đoạn từ Km15+400 đến Km16+500		41.000			
40	Xây dựng trụ sở xí nghiệp KTCTTL Vũ Thư		10.000			
41	Cải tạo trạm bơm An Quốc, huyện Kiến Xương		12.000			
42	Chế tạo lắp đặt hệ thống vớt rác trạm bơm Thống Nhất, trạm bơm Bát Cấp huyện Tiền Hải		12.000			
43	Cải tạo âu Quang Bình, huyện Kiến Xương		8.000			
44	Cải tạo cống Hồng Xuân, huyện Vũ Thư		15.000			
45	Cứng hoá kênh M1 trạm bơm Bát Cấp, huyện Tiền Hải		30.000			
46	Kè chống sạt lở cửa cống Lân 1, 2 Tiền Hải		15.000			
47	Xây mới lại cống Khả Phú, huyện Kiến Xương		15.000			
48	Nạo vét và kè bờ sông Kiến Giang đoạn qua huyện Vũ Thư		50.000			
49	Đường hành lang chân đê đoạn từ K40+400 đến K41+300 đê Tả Trà Lý		2.000			
50	Đường hành lang chân đê đoạn từ K17+400 đến K18 đê Tả Trà Lý		2.000			
51	Đường hành lang chân đê đoạn từ K20+100 đến K21+800 đê Tả Trà Lý		2.000			
52	Cống cửa chùa tại K195+800 đê Tả Hồng Hà II, xã Bình Định, huyện Kiến Xương		15.000			
53	Cống Diêm Dương tại K42+750 đê Hữu Trà Lý, xã Trà Giang, huyện Kiến Xương		15.000			
54	Nâng cấp cứng hóa đê Tả Hồng Hà II từ Km193 đến K200+400		120.000			
55	Nâng cấp cứng hóa đê bối Đại Thắng tương ứng từ Km193+150 đến Km200+400 đê Tả Hồng Hà II		140.000			
56	Nâng cấp đê Bách thuận		10.000			
57	Trạm bơm Bách thuận		6.000			
58	Trạm bơm Hồng Lý		6.000			
59	Trạm bơm Vũ Vân		6.000			
60	Kè Đông Phú K10+900 đến KL12 đê hữu Trà Lý		32.000			
61	Kè ngoại Lăng đoạn từ K9+300 đến K12 đê hữu Trà Lý		25.000			
62	Kè Đại An đoạn K165+700 đến K166+200 đê tả Hồng Hà 2		15.000			
63	Nâng cấp cứng hóa mặt đê K181 đến K182; K182 +700 đến K183+660 đê tả Hồng Hà II		10.000			
64	Kè đê bao bãi Thục Thiện xã Nam Hải, huyện Tiền Hải		20.000			
65	Làm mới cống Thoái, trên đê biển 5, xã Nam Cường, huyện Tiền Hải		15.000			
66	Kè đê bao bãi Cồn Nhì xã Nam Hải, huyện Tiền Hải		15.000			
67	Dự án cải tạo nâng cấp hạ tầng 05 vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt tập trung (Xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương; xã Độc Lập, Tân Lễ huyện Hưng Hà, xã An Thanh, An Mỹ huyện Quỳnh Phụ) và 03 đường giao thông tại khu vực nuôi cá lồng tập trung (xã Quỳnh Ngọc, xã Điệp Nông, xã Hồng Phong)		30.000			
68	Dự án thí điểm tạo dựng bãi rạn nhân tạo vùng biển ven bờ tỉnh Thái Bình nhằm bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản từ năm 2021-2025		5.000			
69	Nâng cấp tuyến đê Tả Diêm Hộ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		20.000			
70	Nâng cấp tuyến đê Hữu Diêm Hộ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		20.000			
71	Đắp cơ phản áp chống sạt trượt mái đê Thái Thành, Thái Thọ đoạn từ K0 ~ K5 Đê cửa sông Tả Trà Lý, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		5.000			
72	Đắp cơ phản áp chống sạt trượt mái đê Thái Thọ đoạn từ K6+800 ~ K13, Đê cửa sông Tả Trà Lý , huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		4.000			
73	Đắp cơ phản áp chống sạt trượt mái đê cửa sông tả Hồng Hà đoạn K0 đến K8+000, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình		5.000			
74	Đắp cơ phản áp chống sạt trượt mái đê Thái Hà, Thái Phúc, Thái Thành đoạn từ K45 ~ K51 Đê Tả Trà Lý, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		5.000			
75	Đắp cơ phản áp chống sạt trượt mái đê cửa sông Hữu Hóa đoạn từ K7+100 đến K9+000, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		4.000			
76	Đắp cơ phản áp chống sạt trượt mái đê cửa sông đê Hữu Trà Lý đoạn K10+100 đến K11+300, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình		3.000			
77	Duy tu, sửa chữa các đoạn đê xuống cấp (bao gồm cả đê Trung ương và đê bối), tỉnh Thái Bình		150.000			
78	Đầu tư cấp bách đường cứu hộ, cứu nạn và kè chống sạt lở ven sông xã An Khê, huyện Quỳnh Phụ		25.000			
79	Tu bổ, xây dựng kè Liên Khê, đê Tả Trà Lý, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		25.000			
80	Tu bổ, xây dựng kè Thiên Kiều, đê Tả Trà Lý, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		25.000			
81	Tu bổ, xây dựng kè Tô Trang đoạn K13+330 ~ K13+490, đê Hữu Hóa, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình		2.500			
82	Tu bổ, xây dựng kè Vũ Tiến, đê Hồng Hà II, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình		25.000			
83	Tu bổ, xây dựng kè bãi lở Mễ Sơn, đê Hữu Trà Lý, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình		25.000			

	DANH MỤC	Quyết định đầu tư/CCĐT			Lũy kế vốn đến hết năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định	Dự kiến TMĐT	Trong đó: NSTW		
84	Tu bổ, xây dựng kè Thái Phúc, đê Tả Trà Lý, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		15.000			
85	Tu bổ, xây dựng kè Lưu Xá, đê Tả Hồng Hà I, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình		15.000			
86	Tu bổ, xây dựng kè Tân Hà - Hà Xá, đê Tả Hồng Hà I, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình		25.000			
87	Tu bổ, xây dựng kè đê bối Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình		15.000			
88	Tu bổ, xây dựng kè đê bối Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình		15.000			
89	Tu bổ, xây dựng kè Đại An, đê Tả Hồng Hà II, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình		15.000			
90	Tu bổ, xây dựng kè Ngô Xá, đê Tả Hồng Hà II, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình		15.000			
91	Tu bổ, xây dựng bãi lở kè Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình		15.000			
92	Xây dựng đoạn đầu kè Vũ Lăng, đê cửa sông Hữu Trà Lý, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình		5.000			
93	Tu bổ, xây dựng kè Sa Cát, đê Tả Trà Lý, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình		10.000			
94	Tu bổ, xây dựng kè Hiệp, đê Hữu Luộc, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình		25.000			
95	Làm đường hành lang chân đê tuyến đê Hữu Trà Lý, huyện Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình		50.000			
96	Làm đường hành lang chân đê tuyến đê Tả Trà Lý, huyện Hưng Hà, Đông Hưng và thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình		70.000			
97	Làm đường hành lang chân đê tuyến đê Tả Hồng Hà I, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình		20.000			
98	Làm đường hành lang chân đê tuyến đê Tả Hồng Hà II, huyện Vũ Thư, Kiến Xương, tỉnh Thái Bình		70.000			
99	Làm đường hành lang chân đê tuyến đê Hữu Luộc, huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình		50.000			
100	Làm đường hành lang chân đê tuyến đê Hữu Hóa, huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình		30.000			
101	Xây mới Cống Lăng Đông trong (Triền Trà Lý), huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình		15.000			
102	Xây dựng văn phòng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình		10.000			
103	Xây dựng, nâng cấp các kho Chống lụt bão huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư, tỉnh Thái Bình		30.000			
104	Xây mới 30 điểm gác nước xuống cấp, cắm mốc chỉ giới bảo vệ đê, tỉnh Thái Bình		15.000			
105	Mua bổ sung vật tư Phòng, chống lụt bão, tỉnh Thái Bình		10.000			
106	Xây dựng cống Diêm Tinh dưới tuyến Đê cửa sông Hữu Hóa		25.000			
107	Xây dựng cống Cao Cổ dưới tuyến Đê cửa sông Hữu Hóa		20.000			
108	Tu bổ, sửa chữa, nâng cấp Đê biển số 7, số 8; L=31km		30.000			
109	Nạo vét và xây dựng công trình trên sông Phong Lẫm; L= 9.2km		30.000			
110	Nạo vét và xây dựng công trình trên sông Hộn; L= 4.2km		15.000			
111	Nạo vét và xây dựng công trình trên sông Khai Lai; L= 3.5km		15.000			
112	Nạo vét và xây dựng công trình trên sông Diêm Tinh; L= 2.5km		10.000			
113	Nạo vét và xây dựng công trình trên sông Phú Thành; L= 5.5km		20.000			
114	Dự án "Cải tiến chuỗi lúa gạo ở Đồng bằng sông Hồng, Việt Nam"		100.000			
115	Xây mới cống Tân Bồi 1 tại K2+300 đê biển 7, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		30.000			
116	Xây mới cống An Bài tại K2+800 đê cửa sông Hữu Hóa, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		15.000			
117	Xây mới cống Khả Phú 1 tại K193+900 đê Hồng Hà 2, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình		25.000			
118	Xây mới cống Nang tại K 13+450 đê hữu Trà Lý, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình		25.000			
119	Xây mới cống Đắc Chúng tại K40+000 đê Hữu Trà Lý, huyện Kiến Xương		17.000			
120	Xây mới cống Diệm Dương tại K42+700 đê hữu Trà Lý, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình		15.000			
121	Tu bổ, xây dựng kè Liên Khê đoạn từ K48+900 đến K49+800 đê Tả Trà Lý, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		30.000			
122	Xây mới cống Tám Đạc tại K200+400 đê Hồng Hà II, huyện Kiến Xương		33.000			
123	Xây mới cống Lưu Đồn tại K3+300 đê cửa sông Hữu Hóa, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		15.000			
124	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng để ổn định dân cư vùng thiên tai xã Thái Đô, huyện Thái Thụy, xã Vũ Vân, huyện Vũ Thư		79.000			
125	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Hoá giai đoạn III từ K6-K8		20.000			
126	Cải tạo hạ tầng thủy lợi chống xâm nhập mặn phục vụ sản xuất NN cho các xã khu nam huyện Tiền Hải		100.000			
127	Nâng cấp Đê cửa sông Hữu Hóa, Km0-Km10		55.000			
128	Nạo vét và xây dựng công trình trên hệ thống sông trục cấp 2, huyện Thái Thụy; L= 30km		60.000			
129	Hạ tầng Thủy sản đồng muối Thụy Hải		60.000			
130	Hỗ trợ hạ tầng khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao huyện Thái Thụy		60.000			
131	Nâng cấp hạ tầng vùng chuyển đổi Ba Đạc 80 và vùng chuyển đổi Thái Hồng		60.000			

	DANH MỤC	Quyết định đầu tư/CCĐT			Lũy kế vốn đến hết năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định	Dự kiến TMĐT	Trong đó: NSTW		
132	Dự án nạo vét luồng lạch cảng cá Tân Sơn, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy.		52.000			
133	Nâng cấp đê đoạn K1+000 đến K3+000, đê Hữu Luộc, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình		7.000			
134	Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt đê từ K181+000 đến K182+000 và đoạn K182+700 đến K183+661, đê Hồng Hà 2, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình		10.000			
135	Hoàn thiện mặt cắt đê tại những vị trí chưa đủ mặt cắt, cao trình trên tuyến đê Hồng Hà II từ K173 đến K177, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình		25.000			
136	Nạo vét và xây dựng kè sông Sa Lung		165.000			
137	Xây mới cống Mộ Đạo tại K187+700 đê Hồng Hà II, huyện Kiến Xương		17.600			
138	Xây mới cống Tân Bồi 2 tại K3+050 đê biển 7, huyện Thái Thụy		22.000			
139	Xây mới cống Mai Diêm tại K4+700 đê cửa sông Tả Diêm Hộ, huyện Thái Thụy		16.500			
140	Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt đê cửa sông tả Hồng Hà từ cống Tân Lập đến K8 xã Nam Hải, Nam Hồng, Nam Hưng, huyện Tiền Hải		33.000			
141	Hoàn thiện mặt cắt, cải tạo mặt đê, kè phía biển, đắp cơ phản áp đê biển 5, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình		40.000			
142	Hoàn thiện mặt cắt, cải tạo mặt đê, kè phía biển, đắp cơ phản áp đê biển 6, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình		40.000			
143	Hoàn thiện mặt cắt, cải tạo mặt đê, kè phía biển, đắp cơ phản áp đê biển 7, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		40.000			
144	Hoàn thiện mặt cắt, cải tạo mặt đê, kè phía biển, đắp cơ phản áp đê biển 8, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		30.000			
145	Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt đê cửa sông Hữu Hóa đoạn từ K0+000 đến K2+000 xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy		11.000			
146	Nâng cấp đê Hồng Hà II đoạn từ K192 đến K198 và một số công trình trên tuyến		55.000			
147	Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt đê Tả Trà Lý đoạn từ K4+700 đến K6+600, huyện Hưng Hà		13.200			
148	Hoàn thiện mặt cắt, cứng hóa mặt đê Hữu Hóa đoạn từ K20+168 đến K21+080, huyện Thái Thụy		4.400			
149	Hoàn thiện mặt cắt, cứng hóa mặt đê Hữu Hóa đoạn từ K6+700 đến K9+200, huyện Quỳnh Phụ		11.000			
150	Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt đê cửa sông tả Hồng Hà từ K4+100 đến K8, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình		20.000			
151	Nâng cấp đê tả Trà Lý đoạn từ K31+500 đến K34+600, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình		15.000			
152	Hoàn thiện mặt cắt đê tại những vị trí chưa đủ trên tuyến đê Hồng Hà II, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình		70.000			
153	Hoàn thiện mặt cắt đê tại những vị trí chưa đủ trên tuyến đê Tả Trà Lý, huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình		45.000			
154	Hoàn thiện mặt cắt đê tại những vị trí chưa đủ trên tuyến đê Hữu Trà Lý, huyện Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình		60.000			
155	Hoàn thiện mặt cắt đê tại những vị trí chưa đủ trên tuyến đê Hữu Hóa, huyện Quỳnh Phụ, Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		15.000			
156	Hoàn thiện mặt cắt đê tại những vị trí chưa đủ trên tuyến đê cửa sông Hữu Trà Lý, huyện Kiến Xương, Tiền Hải, tỉnh Thái Bình		12.000			
157	Hoàn thiện mặt cắt đê tại những vị trí chưa đủ trên tuyến đê cửa sông Tả Diêm Hộ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		9.000			
158	Bãi lở thượng lưu Kè Đồng Xâm đoạn từ K0+200 đến K0+850, đê cửa sông Hữu trà Lý, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình		12.000			
159	Tu bổ, xây dựng kè Vũ Tiến đoạn từ K170+900 đến K171+200 đê Hồng Hà II, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình		15.000			
160	Tu bổ, xây dựng kè Đồng Phú đê Hữu Trà Lý, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình		20.000			
161	Tu bổ, xây dựng kè Đại Đồng Tả đoạn K14+700 ~ K15+000, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình		7.000			
162	Tu bổ, xây dựng kè Hậu Trung I, đê Tả Trà Lý, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình		25.000			
163	Tu bổ, xây dựng kè Hậu Trung II, đê Tả Trà Lý, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình		25.000			
164	Tu bổ, xây dựng kè Thái Phúc I - II, đê Tả Trà Lý, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		40.000			
165	Xây mới cống Đồng Đỗi tại K21+750 đê Hữu Hóa, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		15.000			
166	Xây mới cống Thu Cúc tại K20+400 đê Hữu Hóa, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		20.000			
167	Xây mới cống Thụy Xuân I tại K6+400 đê biển 8, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		15.000			
168	Xây mới cống Tam Đồng II tại K9+450 đê biển 8, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		15.000			
169	Xây mới cống Cao Cổ tại K7+050 đê cửa sông Hữu Hóa, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		20.000			
170	Xây mới cống Nách Đồn tại K16+250 đê Hữu Hóa, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		15.000			

	DANH MỤC	Quyết định đầu tư/CCĐT			Lũy kế vốn đến hết năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định	Dự kiến TMĐT	Trong đó: NSTW		
171	Xây mới cống Tiền Thôn tại K4+570 đê cửa sông Hữu Diêm Hộ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		20.000			
172	Xây mới cống Láng Quải tại K4+100 đê cửa sông tả Diêm Hộ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		15.000			
173	Xây mới cống cửa Chùa trong tại K196+400 đê Hồng Hà II, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình		18.000			
174	Xây mới cống Thứ 8 tại K199+050 đê Hồng Hà II, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình		15.000			
175	Xây mới cống Kênh tại K47+520 đê Tả Trà Lý, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình		15.000			
176	Dự án đầu tư nâng cấp đê tả Hồng Hà I đoạn từ K143+300 đến K145+025, xã Hồng An		30.000			
177	Kè chống sạt lở tuyến kênh Sinh: Khu vực đồng Vạn thuộc thôn Đông Dương, xã Hồng Dũng đoạn giáp cầu Ô Trinh đến khu xử lý rác thải xã Thụy Liên; tuyến kênh Phong Lẫm: Đoạn bờ kênh đi qua khu vực thôn Trung Tinh, Trung An xã Thụy Liên huyện Thái Thụy.		30.000			
178	Nạo vét kênh Sành (đoạn từ kênh Yên Lộng đến trạm bơm Quỳnh Hoa) và kè chống sạt lở bờ kênh (đoạn từ kênh Yên Lộng đến cầu bà Tho), thuộc địa phận xã Quỳnh Giao, huyện Quỳnh Phụ		14.500			
	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					
1	Trường THPT Tây Thụy Anh (Xây dựng nhà đa năng, nhà vệ sinh, cải tạo sân trường)		20.000			
2	Trường THPT Lý Bôn (xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)		20.000			
3	Trường THPT Thái Ninh (xây dựng nhà đa năng, cải tạo khối hành chính quản trị)		8.520			
4	Trường THPT Nam Duyên Hà (cải tạo, sửa chữa khối nhà học, xây dựng nhà đa năng)		12.000			
5	Trường THPT Lê Quý Đôn (xây dựng nhà thí nghiệm, mở rộng sân, nhà đa năng)		10.000			
6	Trường THPT Chuyên (cải tạo nhà học 6 tầng, xây dựng bổ sung nhà học, nhà hiệu bộ)		43.000			
7	Trường THPT Hưng Nhân (xây dựng nhà cầu nối nhà học và nhà hiệu bộ, xây dựng nhà đa năng, cải tạo cảnh quan)		27.000			
8	Trường THPT Quỳnh Thọ (cải tạo nhà học, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, xây dựng nhà đa năng)		10.142			
9	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Trường Chính trị tỉnh Thái Bình		13.060			
10	Xây dựng Nhà hiệu bộ Trường THPT Vũ Tiên		10.000			
11	Cải tạo nhà học, nhà làm việc, xây dựng nhà thực hành TTGDTX tỉnh		10.000			
12	Trường THPT Bắc Duyên Hà (Xây dựng bổ sung khối nhà học và phục vụ học tập 3 tầng, 18 phòng và cải tạo, sửa chữa nhà 2 tầng)		22.000			
13	Trường THPT Nguyễn Trãi (Xây dựng nhà học và các phòng học bộ môn 3 tầng, 9 phòng)		12.000			
14	Khu nhà liên hợp Hội trường, phòng làm việc, phòng thí nghiệm Trường Đại học Thái Bình		56.200			
15	Cải tạo nhà học, nhà làm việc trường mầm non Hoa Hồng		5.000			
16	XD nhà đa năng Trường THPT Đông Hưng Hà		10.000			
17	Nhà hiệu bộ Trường THPT Nam Đông Quan		10.000			
18	Nhà hiệu bộ và phụ trợ THPT Chuyên		20.000			
19	Nhà đa năng, thư viện Trường THPT Nguyễn Du		16.000			
20	Nhà đa năng, thư viện Trường THPT Bắc Đông Quan		16.000			
21	Xây dựng đơn nguyên 2, nhà phục vụ học tập và các phòng bộ môn trường THPT Bắc Kiến Xương		5.240			
22	Cải tạo sửa chữa khối nhà B, C trường THPT Đông Tiền Hải		5.350			
23	Nhà đa năng Trường THPT Bắc Duyên Hà		10.000			
24	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đông Thụy Anh		13.000			
25	Trường THPT Tây Tiền Hải (xây dựng lại nhà học 3 tầng, 18 phòng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà học 3 tầng, 14 phòng, xây dựng nhà đa năng)		28.000			
26	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Thái Ninh		13.000			
27	Nhà đa năng trường THPT Mê Linh		10.000			
28	Nhà đa năng Trường THPT Vũ Tiên		10.000			
29	Cải tạo nhà học, XD nhà đa năng và phụ trợ Trường THPT Đông Tiền Hải		15.000			
30	Nhà đa năng Trường THPT Nam Đông Quan		10.000			
31	Thư viện trường THPT Phụ Dực		10.000			
32	Nhà đa năng Trường THPT Tây Tiền Hải		10.000			
33	Nhà học thực hành, nhà đa năng Trường THPT Lê Quý Đôn		16.000			
34	Nhà đa năng Trường THPT Nguyễn Trãi		10.000			
35	Nhà đa năng Trường THPT Lý Bôn		10.000			
36	Nhà đa năng Trường THPT Phạm Quang Thẩm		10.000			
37	Nhà đa năng Trường THPT Chu Văn An		10.000			
38	Nhà đa năng Trường THPT Bình Thanh		10.000			
39	Nhà đa năng Trường THPT Hưng Nhân		10.000			
40	Nhà đa năng Trường THPT Thái Phúc		10.000			
41	Nhà đa năng Trường THPT Nguyễn Du		10.000			
	Y tế, dân số và gia đình					
1	Các hạng mục phụ trợ Bệnh viện đa khoa Thành phố		16.000			

	DANH MỤC	Quyết định đầu tư/CCĐT			Lũy kế vốn đến hết năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định	Dự kiến TMĐT	Trong đó: NSTW		
2	Cải tạo một số hạng mục công trình tại Bệnh viện đa khoa Thành phố Thái Bình cũ để phù hợp với chức năng của Bệnh viện Da liễu và Trung tâm cấp cứu		8.000			
3	Cải tạo một số hạng mục công trình tại Trung tâm cấp cứu 115 cũ để phù hợp với chức năng Bệnh viện phụ sản					
4	Trung tâm kỹ thuật, nhà điều trị bệnh nhân BVĐK Nam Tiền Hải		30.000			
5	Nhà điều trị nội trú BV Mắt (GĐ 2)		30.000			
6	Khoa xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, khoa Nhi, khoa Đông y, khoa Dinh dưỡng BVĐK Hưng Hà		40.000			
7	Nhà điều trị bệnh nhân BVĐK Thái Thụy		30.000			
8	Nhà điều trị bệnh nhân BVĐK Vũ Thư		30.000			
9	Cải tạo sân, vườn, cổng dậu BVĐK Nam Tiền Hải		900			
10	Xây dựng mới kho đông y, phục hồi chức năng, khoa cấp cứu BV tâm thần		5.000			
11	Cải tạo đường nội bộ trong khuôn viên bệnh viện		4.000			
12	Cải tạo, sửa chữa BV da liễu CS2		5.000			
13	Xử lý rác thải tại BV dã liễu		14.500			
14	Mua sắm, lắp đặt thiết bị y tế BV da liễu		40.345			
15	Đầu tư trang thiết bị y tế, dụng cụ văn phòng BVĐK Thái Thụy		6.545			
16	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị khám chữa bệnh BVĐK Thái Thụy		24.803			
17	Xây dựng nhà cận lâm sàng và điều trị BVĐK Thái Thụy		50.000			
18	Nhà điều trị khoa sản BVĐK Thái Thụy		50.000			
19	Dược án cải tạo Bệnh viện đa khoa Trường Cao đẳng y Thái Bình		12.500			
20	Khu cách ly phòng dịch và kha truyền nhiễm BVĐK Thái Thụy		40.000			
	Văn hóa thông tin					
1	Quy hoạch chi tiết định hướng phát triển du lịch sinh thái xã Thụy Trường, Thụy Xuân huyện Thái Thụy		3.000			
2	Đề án phát triển du lịch tỉnh Thái Bình và dự án phát triển du lịch các tỉnh thành phố		10.000			
3	Dự án đầu tư xây dựng 02 khối nhà phòng đọc kết hợp dịch vụ thư viện (nhà 02, 03) và các hạng mục phụ trợ khác của Thư viện Khoa học tổng hợp tỉnh		23.100			
4	Xây dựng Trung tâm văn hoá tỉnh		100.000			
5	Dự án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể quốc gia tại Thái Bình		5.000			
6	Các hạng mục còn lại trong QH Khu di tích LSVH đền Trần, xã Tiền Đức, huyện Hưng Hà		50.000			
7	Tu bổ, tôn tạo đình Cổ Dũng, xã Đông La, huyện Đông Hưng		7.000			
8	Tu bổ, tôn tạo đền Mỹ Lộc, xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư		8.000			
9	Tu bổ tôn tạo của Thư Điền, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải		8.000			
10	Tu bổ, tôn tạo Lăng Vua Lê, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà		9.000			
11	Tu bổ, tôn tạo đình Luật Nội xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương		8.000			
12	Tu bổ, tôn tạo đình Phúc Lộc, xã Thái Giang, huyện Thái Thụy		7.000			
13	Tu bổ, tôn tạo đình Tứ Các, xã Tân Hoà, huyện Thái Thụy		7.000			
	Phát thanh truyền hình và thông tấn					
1	DA xe phát thanh trực tiếp, lưu động Đài PTHT Thái Bình		5.000			
2	DA hệ thống quản lý lưu trữ chương trình phát thanh truyền hình		22.000			
	Du lịch					
1	Đường vào khu Lưu niệm bác học Lê Quý Đôn (giai đoạn 2)		80.000	50.000	0	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt chùa Keo		132.650	100.000		
	Thể dục thể thao					
1	Nhà ở nội trú cho vận động viên và phòng tập đa năng Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao		20.000			
	Quốc phòng					
1	Trạm kiểm soát biên phòng Trà Lý/Đồn Biên phòng Trà Lý/Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Thái Bình		5.000			
2	Dự án nâng cấp, cải tạo doanh trại Đại đội thiết giáp C22		15.000			
3	Nhà ở, làm việc cán bộ chiến sỹ công an Thành phố thuộc công an tỉnh		62.873			
4	Công an thị trấn Đông Hưng		4.100			
5	Công an Phường Đông Hòa		4.335			
6	Công an Phường Phú Xuân		4.336			
7	Công an Phường Vũ Phúc		4.335			
8	Công an Phường Tân Bình		4.335			
9	Công an 31 xã điều kiện làm việc khó khăn		50.220			
10	Dự án nhà khách Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình		40.000			
11	Dự án Ban CHQS huyện Hưng Hà (đợt 2)		25.000			
12	Dự án kho xăng dầu, kho hậu cần tổng hợp		15.000			
13	Dự án nâng cấp, cải tạo cơ quan trung đoàn dự bị động viên/e568		20.000			
14	Đồn Công an Thụy Trường		11.900			
15	Công an Phường Đông Mỹ		4.335			
16	Công an Phường Đông Thọ		4.335			
17	Công an Phường Vũ Chính		4.335			

	DANH MỤC	Quyết định đầu tư/CCĐT			Lũy kế vốn đến hết năm 2021	Ghi chú
		Số quyết định	Dự kiến TMĐT	Trong đó: NSTW		
18	Công an Phường Vũ Lạc		4.335			
19	Công an Phường Vũ Đông		4.335			
20	Cải tạo cụ sở làm việc Công an huyện Hưng Hà		15.000			
21	Cải tạo Bệnh xá Công an tỉnh		3.000			
22	Công an các Phường: Phú Khánh, Quang Trung, Trần Hưng Đạo, Đề Thám, Trần Lãm		15.000			
23	Trạm cảnh sát giao thông: Triều Dương, Tân Đệ, Cầu Nghìn		4.500			
24	Nâng cấp, cải tạo trụ sở II, Công an tỉnh		11.675			
25	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Trần Hưng Đạo, Công an tỉnh		17.173			
26	Nâng cấp, cải tạo Công an Thành phố		20.688			
27	Nâng cấp cải tạo trụ sở PCCC		18.433			
	Quản lý nhà nước					
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy-HĐND-UBND huyện Đông Hưng		250.000	30.000		
2	Xây dựng Văn phòng khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước tỉnh Thái Bình		300.000	260.000		
3	Sửa chữa trụ sở Sở Xây dựng		5.000			
IV	**Các dự án trên địa bàn Thành Phố**		**9.721.035**	**2.475.689**	**0**	
1	Cải tạo nâng cấp đường Chu Văn An đoạn từ đường Quang Trung đến đường Phan Bá Vành		36.500			
2	Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn còn lại từ chợ Kỳ Bá đến đường Ngô Thì Nhậm)		140.218			
3	Đường Ngô Quyền (đoạn còn lại đến đường Lý Thường Kiệt)		116.773			
4	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ trường Tiểu học Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung)		49.087			
5	Đường Lê Quý Đôn kéo dài về phía Đông Nam		362.139			
6	Đường Trần Phú kéo dài		89.800			
7	Dự án xử lý ngập úng tại một số khu vực nội thành		48.000			
8	Cải tạo nâng cấp đường Lê Đại Hành đoạn từ nút giao đường Lê Quý Đôn đến nút giao phố Lý Bôn		22.000			
9	Cải tạo nâng cấp đường Ngô Thì Nhậm đoạn từ Cổng trắng đến đường Trần Lãm		22.500			
10	Đường Trần Lãm (từ Lý Bôn đến cầu Sam)		80.000			
11	Đường Võ Nguyên Giáp kéo dài (đoạn từ nút giao số 3 đến Quốc lộ 39 thuộc địa phận xã Đông Mỹ), thành phố Thái Bình		152.400			
12	Nút giao thông Phúc Khánh giai đoạn 2		100.000			
13	Cải tạo các tuyến đường nội thành		200.000			
14	Xây dựng, cải tạo các tuyến đường giao thông các xã thuộc Thành phố		400.000			
15	Đường Lê Lợi kéo dài (có cầu qua sông)		500.000			
16	Các công trình hai bên sông Trà Lý (từ cầu Hòa Bình đến cầu vượt sông Trà Lý)		500.000			
17	Đường Nguyễn Tông Quai (giai đoạn 2 + đập điều tiết qua sông Kiên Giang)		230.000			
18	Đường Hoàng Công Chất (đoạn từ sông 3/2 đến đường Trần Lãm)		40.125			
19	Đường quy hoạch số 5 Hoàng Diệu		10.620			
20	Đường Phan Bá Vành kéo dài		10.533			
21	Cầu Phạm Thế Hiển		5.500			
22	Đường tới trung tâm xã Đông Thọ		88.000			
23	Đường tới trung tâm xã Vũ Đông (có cầu qua sông)		80.000			
24	Đường quy hoạch số 2 Hoàng Diệu		30.000			
25	Công viên sinh thái giáp Quảng trường Thái Bình		550.000			
26	Quảng trường 14/10 (giai đoạn 2)		300.000			
27	Dự án thoát nước phía Nam Thành phố (giai đoạn 2)		100.000			
28	Hệ thống cây xanh, thoát nước, điện chiếu sáng, trang trí các tuyến phố nội thành		200.000			
29	Cải tạo sông Bồ Xuyên		200.000			
30	Mở rộng, chỉnh trang đô thị tuyến phố Quang Trung, Hai Bà Trưng, thành phố Thái Bình;		850.000			
31	Cải tạo nút giao đầu cầu Thái Bình phía đường Trần Thái Tông;		90.000			
32	Đường từ Ql.10 (tuyến tránh S1) đến đường Long Hưng nối với cầu Quảng Trường, thành phố Thái Bình;		150.000			
33	Nạo vét sông 3/2 đoạn từ Lý Bôn đến sông Kiên Giang, cầu trên tuyến		150.000			
34	Cải tạo đường Kỳ Đồng, thành phố Thái Bình (từ đương Trần Thủ Độ đến đường Trần Thái Tông)		33.000			
35	Kè sông Kiên Giang (đoạn từ cầu Phúc Khánh đến cầu Sam)		100.000	100.000		
36	Đường hành lang chân đê (thuộc địa phận Thành phố)		200.000			
37	Kè, cống sông Vĩnh Trà (đoạn đầu cống Tam Lạc) 1.2km		50.000			
38	Kè sông Trần Thủ Độ (đoạn từ đường Lý Bôn đến Trần Phú)		40.000			
39	Đường vành đai phía Nam thành phố Thái Bình đoạn từ nút giao Vũ Đông qua sông Trà Lý đến nút giao với Đường từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn		1.120.000	784.000		
40	Đường cứu hộ cứu nạn đê hữu Trà Lý thuộc địa phận thành phố Thái Bình (từ cầu Thái Bình đến cầu Quảng Trường)		932.400	652.680	0	
41	Xây dựng hệ thống thoát nước phía Bắc thành phố Thái Bình		1.233.441	863.409	0	
42	Dự án xây dựng trạm bơm (thoát nước động lực) khu vực Tiền Phong - Bồ Xuyên và khu vực Kỳ Bá - Trần Lãm thành phố Thái Bình		108.000	75.600	0	

Biểu 7: DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 62 /NQ-HĐND ngày 11 / 10 /2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh						Dự kiến bố trí 2021-2025											Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (số liệu sau điều chỉnh)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó					Trong đó năm 2021					
				Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng		
				NSTW cấp phát	Vay lại	NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	Vay lại	NSTW	NS tỉnh			NSTW cấp phát	Vay lại	NSTW	NS tỉnh	
												Tổng số	Trong đó thu hồi tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ		**989.153**	**624.215**	**128.121**	**10.490**	**226.326**	**574.036**	**330.863**	**127.683**	**10.490**	**105.000**	**545**	**47.507**	**121.394**	**20.347**	**0**	**25.000**	
A	**Các dự án chuyển tiếp**		**704.867**	**516.521**	**49.185**	**0**	**139.159**	**320.882**	**221.162**	**47.886**	**0**	**51.834**	**545**	**0**	**87.387**	**20.347**	**0**	**11.500**	
I	**Dự án hoàn thành năm 2021**		**149.924**	**126.847**	**0**	**0**	**23.077**	**8.528**	**0**	**0**	**0**	**8.528**	**545**		**0**	**0**	**0**	**0**	
a	**Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước**		**149.924**	**126.847**	**0**	**0**	**23.077**	**8.528**	**0**	**0**	**0**	**8.528**	**545**		**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Thí điểm xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ tưới tiêu cho khu cánh đồng mẫu sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao theo hướng tăng trưởng xanh (cho ba xã huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình)	2798; 30/10/2018 ; 1340; 21/5/2019	149.924	126.847			23.077	8.528				8.528	545						
II	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**		**554.943**	**389.674**	**49.185**	**0**	**116.082**	**312.354**	**221.162**	**47.886**	**0**	**43.306**		**0**	**87.387**	**20.347**	**0**	**11.500**	
a	**Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước**		**364.967**	**229.001**	**49.185**	**0**	**86.779**	**308.023**	**221.162**	**47.886**	**0**	**38.975**			**87.387**	**20.347**	**0**	**11.500**	
1	Dự án tăng cường hệ thống xử lý chất thải y tế Bệnh viện Phụ sản và một số Bệnh viện đa khoa tuyến huyện tại Thái Bình	889; 14/4/2016 2740; 30/9/2019	38.717	32.263			6.454	34.965	29.617			5.348		9.000	6.000			3.000	
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	2618 ngày 28/9/2016	64.599	41.660	10.415		12.524	53.076	36.467	9.116		7.493		20.171	12.537	3.134		4.500	

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh						Dự kiến bố trí 2021-2025											Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (số liệu sau điều chỉnh)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó					Trong đó năm 2021					
				Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng		
				NSTW cấp phát	Vay lại	NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	Vay lại	NSTW	NS tỉnh			NSTW cấp phát	Vay lại	NSTW	NS tỉnh	
												Tổng số	Trong đó thu hồi tạm ứng						
3	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng ứng phó biến đổi khí hậu huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	315; 04/02/2013 - 1243; 25/5/2018 - 3215; 20/11/2020	261.651	155.078	38.770		67.801	219.982	155.078	38.770		26.134		90.063	68.850	17.213		4.000	
b	**Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước**		**189.976**	**160.673**	**0**	**0**	**29.303**	**4.331**	**0**	**0**	**0**	**4.331**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Xử lý đột xuất cấp bách kè Hà My đoạn từ K2+000 đến K2+850 đê cửa Hữu sông Diêm Hộ; nắn tuyến đê bảo vệ khu dân cư thuộc thị trấn Diêm Điền từ cống Ngoại Trình II K12+870 đến cống Diêm Điền K13 Pam huyện Thái Thụy; trồng rừng ngập mặn đê biển số 8 huyện Thái Thụy, đê biển 5, 6 huyện Tiền Hải; nâng cấp tuyến đê biển từ K42 đến K43+700 và K44+750 đến K55 huyện Thái Thụy, Thái Bình	2790/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	189.976	160.673			29.303	4.331				4.331							
B	**Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**284.285**	**107.693**	**78.936**	**10.490**	**87.167**	**253.154**	**109.701**	**79.797**	**10.490**	**53.166**		**47.507**	**34.007**	**0**	**0**	**13.500**	
I	**Ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi và Thủy sản**		**159.452**	**57.368**	**57.368**	**0**	**44.716**	**136.536**	**57.368**	**57.368**	**0**	**21.800**		**23.507**	**19.007**	**0**	**0**	**4.500**	
a	*Dã phê duyệt chủ trương đầu tư*																		
1	Bảo tồn và quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển khu vực Đồng bằng sông Hồng thực hiện tại tỉnh Thái Bình	1255/QĐ-TTg ngày 15/8/2020	159.452	57.368	57.368		44.716	136.536	57.368	57.368		21.800		23.507	19.007			4.500	
II	**Ngành y tế**		**89.867**	**50.325**	**21.568**	**0**	**17.973**	**84.273**	**52.333**	**22.429**	**0**	**9.511**		**17.000**	**15.000**	**0**	**0**	**2.000**	

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ đầu tư điều chỉnh						Dự kiến bố trí 2021-2025											Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (số liệu sau điều chỉnh)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó					Trong đó năm 2021					
				Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng		
				NSTW cấp phát	Vay lại	NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	Vay lại	NSTW	NS tỉnh			NSTW cấp phát	Vay lại	NSTW	NS tỉnh	
												Tổng số	Trong đó thu hồi tạm ứng						
I	**Khởi công mới năm 2021**		**89.867**	**50.325**	**21.568**	**0**	**17.973**	**84.273**	**52.333**	**22.429**	**0**	**9.511**		**17.000**	**15.000**	**0**	**0**	**2.000**	
a	*Đã phê duyệt dự án*																		
1	Dự án Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh tại Thái Bình giai đoạn 2020-2023	381/QĐ-TTg 16/3/2020; 643/QĐ-UBND 26/02/2021	89.867	50.325	21.568		17.973	84.273	52.333	22.429		9.511		17.000	15.000			2.000	
III	**An ninh, quốc phòng**		**34.967**	**0**	**0**	**10.490**	**24.477**	**32.345**	**0**	**0**	**10.490**	**21.855**		**7.000**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	
1	**Khởi công mới năm 2021**		**34.967**	**0**	**0**	**10.490**	**24.477**	**32.345**	**0**	**0**	**10.490**	**21.855**		**7.000**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	
a	*Đã phê duyệt chủ trương đầu tư*																		
1	Dự án xây dựng doanh trại đội cảnh sát PCCC và CNCH huyện Thái Thụy, đội cảnh sát PCCC và CNCH huyện Quỳnh Phụ	299/QĐ-TTg ngày 25/02/2020	34.967	0		10.490	24.477	32.345			10.490	21.855		7.000				7.000	